

CHUYÊN ĐỀ 21: GIỚI TỪ

A. TYPES OF PREPOSITIONS

1. GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN

Giới từ	Cách sử dụng
On	- thứ trong tuần - ngày trong tháng/năm - trong một số cụm từ: + on holiday: đi nghỉ + on vacation: nghỉ việc + on business: đi công tác + on duty: đang làm nhiệm vụ + on an excursion: trong một chuyến du ngoạn + on purpose: có chủ định + on time: đúng giờ
In	- tháng /năm/ mùa - buổi trong ngày - trong một số cụm từ: + in the future: trong tương lai + in the past: trong quá khứ + in (good) time for: kịp giờ + in good/bad moon: tâm trạng tốt/tệ + in the end: cuối cùng + in the beginning: lúc đầu
At	- trước các ngày lễ - cho cuối tuần - trước giờ - cho một mốc thời gian nhất định: + at night: vào ban đêm + at noon: vào buổi trưa + at lunch time: vào giờ ăn trưa + at midday: vào giữa ngày + at the moment/ at present: bây giờ + at times: thỉnh thoảng + at dawn: khi bình minh + at dusk: khi hoàng hôn + at the same time: cùng lúc
Since	- từ khoảng thời gian nhất định trong quá khứ đến hiện tại
For	- một khoảng thời gian nhất định tính từ quá khứ đến hiện tại

Before	- trước khoảng thời gian
After	- sau khoảng thời gian
From... to	- từ ... đến
Till/until	- đến, cho đến
By	- vào, tính tới
Between...and	- giữa ... và
During	- trong suốt

2. GIỚI TỪ CHỈ VỊ TRÍ

Giới từ	Cách sử dụng
In	- dùng trong một khu vực, khoảng không (mang nghĩa là trong) - dùng trước các địa danh như thị trấn, thành phố, quốc gia - dùng trước các danh từ chỉ phương hướng - dùng trong một số cụm từ: in the middle, in the back, in the front
At	- dùng trước các địa điểm cụ thể (ở/tại) - dùng trong một số cụm từ: at home, at work, at school
On	- chỉ vị trí trên một bề mặt (trên/ở trên] - chỉ vị trí trên các tầng nhà - dùng trong một số cụm từ: on the left/right (of)
By/next to/beside	- dùng với nghĩa là gần/bên cạnh
Under	- dùng với nghĩa là bên dưới
Below	- thấp hơn cái khác nhưng cao hơn mặt đất
Over	- Dùng với nghĩa: + bị bao phủ bởi cái khác + nhiều hơn
Above	- dùng với ý nghĩa: vị trí cao hơn một cái gì đó
Among	- dùng với nghĩa là: ở giữa (hơn 2 người/ 2 vật)
Between	- dùng với nghĩa là: ở giữa (2 người/ 2 vật)
Behind	- dùng với nghĩa là: ở phía sau
Opposite	- dùng với nghĩa là: đối diện

3. GIỚI TỪ CHỈ SỰ CHUYỂN ĐỘNG

Giới từ	Cách sử dụng
Across	- dùng với ý nghĩa: vượt qua, băng qua về phía bên kia

Into	- dùng với nghĩa là: vào trong
Towards	- dùng với nghĩa là: di chuyển về hướng
Along	- dùng với nghĩa là: dọc theo
By	- dùng với nghĩa là: ngang qua
Over	- dùng với nghĩa: vượt qua một cái gì đó
From... to	- dùng với nghĩa: từ ... đến
Round/Around	- dùng với nghĩa: quanh
Through	- dùng với nghĩa: xuyên qua
Out of	- dùng với nghĩa: ra khỏi
Up >< down	- dùng với nghĩa: lên >< xuống

4. GIỚI TỪ CHỈ THỂ CÁCH

Giới từ	Nghĩa	Giới từ	Nghĩa
With	- với	In spite of	- mặc dù
Without	- không, không có	Instead of	- thay vì
According to	- theo như	Like	- giống như

5. NHỮNG CẤU TRÚC GIỚI TỪ THÔNG DỤNG

Giới từ	Cấu trúc	Nghĩa
About	- To be sorry about st - To be curious about st - To be careful about st - To be careless about st - To be confused about st - To be doubtful about st - To be excited about st - To be enthusiastic about st - To be sad about st - To be serious about - To be reluctant about st (or to) st - To be uneasy about st - To be worried about st	- lấy làm tiếc, hối tiếc về cái gì - tò mò về cái gì - cẩn thận về cái gì - bất cẩn về cái gì - nhầm lẫn về cái gì - hoài nghi về cái gì - hứng thú về cái gì - nhiệt tình, hào hứng về cái gì - buồn về cái gì - nghiêm túc về - ngần ngại, hững hờ với cái gì - không thoải mái - lo lắng về cái gì
At	- To be amazed at st - To be amused at st - To be angry at sb - To be annoyed at sb	- kinh ngạc, sửng sốt vì cái gì - thích thú với cái gì - tức giận với ai - bực mình với ai

	- To be bad at st - To be brilliant at - To be good/clever at st - To be efficient at st - To be expert at st - To be mad at sb - To be present at - To be skillful at st - To be surprised at st - To be quick at st	- yếu kém về cái gì - thông minh, có tài - giỏi/sắc sảo về cái gì - có năng lực về cái gì - thành thạo về cái gì - tức điên lên với ai - có mặt - khéo léo cái gì - ngạc nhiên với - nhạy bén về cái gì/ nhanh chóng làm gì
For	- To be available for sth - To be bad for - To be good for - To be convenient for - To be difficult for - To be dangerous for - To be eager for - To be eligible for - To be late for - To be liable for sth - To leave for - To be famous/well-known for - To be fit for - To be greedy for - To be grateful for sth - To be helpful / useful for - To be necessary for - To be perfect for - To prepare for - To be qualified for - To be ready for sth - To be responsible for sth - To be suitable for - To be sorry for - To apologize for st/doing st - To thank sb for st/doing st - To be useful for	- có sẵn (cái gì) - xấu cho - tốt cho - thuận lợi cho... - khó... - nguy hiểm... - hấp dẫn cho - đủ tư cách cho - trễ... - có trách nhiệm về pháp lý - rời khỏi đâu - nổi tiếng - thích hợp với - tham lam... - biết ơn về việc... - có ích / có lợi - cần thiết - hoàn hảo - chuẩn bị cho - có phẩm chất - sẵn sàng cho việc gì - có trách nhiệm về việc gì - thích hợp - xin lỗi / lấy làm tiếc cho - xin lỗi vì cái gì/ vì đã làm gì - cảm ơn ai vì cái gì - có ích, hữu dụng
From	- To borrow st from sb/st	- vay mượn của ai /cái gì

	- To demand st from sb - To draw st from st - To emerge from st - To escape from - To be free from - To prevent st from - To protect sb /st from - To prohibit sb from doing st - To separate st/sb from st/sb - To suffer from - To be away from st/sb - To be different from st - To be far from sb/st - To be safe from st - To save sb/st from - To result from st	- đòi hỏi cái gì ở ai - rút cái gì - nhú lên cái gì - thoát ra từ cái gì - không bị, không phải - ngăn cản ai cái gì - bảo vệ ai /bảo về cái gì - cấm ai làm việc gì - tách cái gì ra khỏi cái gì /tách ai ra khỏi ai - chịu đựng đau khô - xa cách cái gì /ai - khác về cái gì - xa cách ai/ cái gì - an toàn trong cái gì - cứu ai/cái gì khỏi - có kết quả từ cái gì
In	- To be absorbed in - To believe in st/sb - To delight in st - To be engaged in st - To be experienced in st - To include st in st - To indulge in st - To be interested in st /doing st: - To invest st in st - To involved in st - To persist in st - To be deficient in st - To be fortunate in st - To be rich in st - To be successful/succeed in	- say mê, say sưa - tin tưởng cái gì / vào ai - hồ hởi về cái gì - tham dự ,lao vào cuộc - có kinh nghiệm về cái gì - gộp cái gì vào cái gì - chìm đắm trong cái gì - quan tâm cái gì /việc gì - đầu tư cái gì vào cái gì - dính líu vào cái gì - kiên trì trong cái gì - thiếu hụt cái gì - may mắn trong cái gì - dồi dào, phong phú - thành công
Of	- To be ashamed of - To be afraid of - To be ahead of - To be aware of - To be capable of - To be confident of - To be certain of - To be doubtful of	- xấu hổ về... - sợ, e ngại... - trước - nhận thức - có khả năng - tự tin - chắc chắn về - nghi ngờ

	- To be fond of - To be full of - To be hopeful of - To be independent of - To be proud of - To be jealous of - To be guilty of - To be innocent of - To remind sb of - To be sick of - To be scared of - To be short of - To be suspicious of - To be joyful of - To be typical of - To be tired of - To be terrified of	- thích - đầy - hy vọng - độc lập - tự hào - ganh tỵ với - phạm tội về, có tội - vô tội - gợi cho ai nhớ tới - chán nản về - sợ hãi - thiếu - nghi ngờ về - vui mừng về - tiêu biểu, điển hình - mệt mỏi - khiếp sợ về
On	- To be dependent/ depend on st/sb - To be keen on st - To be based on st	- lệ thuộc vào cái gì /vào ai - mê cái gì - dựa trên, dựa vào
To	- To be able to - To be acceptable to - To be accessible to - To be accustomed to - To be agreeable to - To be addicted to - To be available to sb - To be clear to - To be contrary to - To be delightful to sb - To be equal to - To be exposed to - To be familiar to sb - To be favorable to - To be grateful to sb - To be harmful to sb/st - To be important to - To be indifferent to - To be identical to - To be kind to sb	- có thể - có thể chấp nhận - có thể kết nối, tiếp cận - quen với - có thể đồng ý - đam mê - sẵn cho ai - rõ ràng - trái lại, đối lập - thú vị đối với ai - tương đương với - phơi bày, để lộ - quen thuộc đối với ai - tán thành, ủng hộ - biết ơn ai - có hại cho ai (cho cái gì) - quan trọng - bàng quan, thờ ơ - giống hệt - tốt với ai

	- To be kind of sb - To be likely to - To be lucky to - To be loyal to - To be necessary to sth/sb - To be next to - To be open to - To be opposed to - To be pleasant to - To be preferable to - To be profitable to - To be responsible to sb - To be rude to - To be similar to - To be useful to sb - To be willing to	- lòng tốt của ai - có thể - may mắn - chung thủy với - cần thiết cho việc gì / cho ai - kế bên - cởi mở - phản đối - hài lòng - đáng thích hơn - có lợi - có trách nhiệm với ai - thô lỗ, cộc cằn - giống, tương tự - có ích cho ai - sẵn lòng
With	- To be acquainted with - To be angry with sb - To be busy with st - To be bored with - to be fed up with - To be consistent with st - To be content with st - to be satisfied with - To be crowded with - To be covered with - To cope with - To deal with - To be disappointed with - To be friendly to - To be patient with st - To be impressed with/by - To be popular with - To be wrong with	- quen biết, quen thân - tức giận với ai - bận với cái gì - chán ngán, chán ngấy - kiên trì chung thủy với cái gì - hài lòng với - đầy, đông đúc - bao phủ với - đương đầu với - xử lý, giải quyết với - thất vọng với - thân thiện với - kiên trì với cái gì - có ấn tượng /xúc động với - phổ biến quen thuộc - có vấn đề

B. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1.1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Simon Lake drew the inspiration_____La submarine of undersea travel and exploration from Twenty Thousand Leagues Under the Sea.

A. at B. by C. for D. of

Question 2: The manager is directly responsible _____ the efficient running of the office

A. about B. for C. at D. in

Question 3: His choice of future career is quite similar _____ mine.

A. at B. with C. for D. to

Question 4: The children are highly excited _____ the coming summer holiday.

A. with B. to C. for D. about

Question 5: It was so noisy outside that she couldn't concentrate _____ her work.

A. in B. at C. with D. on

Question 6: The sign warns people _____ the dangers of swimming in this river.

A. about B. from C. with D. to

Question 7: In the absence of any particular talent, their energy and enthusiasm can be harnessed for the benefit _____ their fellow human beings, and ultimately themselves.

A. under B. of C. on D. out

Question 8: A family is made up _____ people who care about one another.

A. by B. from C. of D. with

Question 9: All members of a family give and receive love and support _____ the others.

A. of B. about C. for D. from

Question 10: Strong families are the foundation of strong communities, _____ a strong foundation needed to construct a sturdy building.

A. as B. like C. for D. since

Question 11: When you carry _____ your responsibilities in the family, you are letting the family members know that you love them and that they can depend on you.

A. on B. away C. along D. out

Question 12: Scheduling a family meeting _____ a regular basis is a good way to make sure this activity happens.

A. on B. in C. with D. by

Question 13: Glass containers can be used _____ storing food or other items.

A. for B. to C. of D. into

Question 14: Bill Gates gave away \$4.6 billion in Microsoft shares in June _____ his personal charity, the Bill & Melinda Gates Foundation.

A. on B. for C. to D. at

Question 15: Many people say that the retirement age in Vietnam for men and women discriminates _____ women.

A. against B. up C. towards D. on

Question 16: Dehydration is the underlying cause _____ many chronic diseases."

A. to B. for C. of D. by

Question 17: The human heart is responsible for pumping blood _____ the body.

A. through B. throughout C. in D. along

Question 18: The urinary system helps eliminate a waste product called urea _____ the body, which is produced when certain foods are broken down.

A. of B. off C. from D. out

Question 19: The skin, or integumentary system, is the body's largest organ, which protects us from the outside world, and is our first defense _____ bacteria, viruses and other pathogens.

A. of B. upon C. to D. against

Question 20: Accompaniment is a musical line that is secondary _____ the melody; and accompaniment parts support the melody.

A. of B. in C. with D. to

Question 21: Stringed instruments are played by drawing a bow _____ the strings or by plucking the strings with the fingers.

A. from B. away C. across D. over

Question 22: If music were purely a cultural invention, one might expect ancient music to be dramatically _____ modern music, given the huge cultural differences between then and now.

A. differ from B. different from C. differed to D. differing from

Question 23: At present the earliest example of what may be a musical instrument is a bone "flute" that dates _____ approximately 50,000 years ago during the middle Paleolithic.

A. back B. away C. at D. to

Question 24: One way to reveal innate constraints on music perception is to show that certain musical stimuli are represented or remembered more accurately than others, independent _____ experience.

A. on B. to C. with D. of

Question 25: In some workplaces employees are expected to do volunteer work _____ part of corporate volunteer initiatives.

A. as B. like C. for D. in

Question 26: Voluntary organizations are key players in the economy in their own right _____ employers and service providers.

A. as B. to C. for D. with

Question 27: Many voluntary organizations share information _____ local government and community to push forward community services.

A. to B. for C. back D. with

Question 28: Keely S. Jones (2006) conducted research on the distinct connection of volunteering _____ public life and civic engagement.

A. between B. with C. to D. for

Question 29: Data generated by the Johns Hopkins researchers revealed that, once converted into full-time-equivalent workers, volunteers account on average _____ 45 per cent of the nonprofit workforce in the 36 countries.

A. of B. to C. for D. at

Question 30: The carbon dioxide gas given _____ by the fermenting vat was known as "fixed air".

A. off B. away C. out D. up

Question 31: It is the classical Athenians who can probably lay claim _____ the invention of commercial advertising as we know it today.

A. to B. for C. of D. with

Question 32: Ever _____ the invention of the hydrogen bomb, attempts have been made to harness the power of nuclear fusion for peaceful purposes.

- A. from B. since C. with D. for

Question 33: The invention of printing on paper provided a technology _____ which information could be stored over the long term.

- A. under B. with C. for D. in

Question 34: The key _____ inventive success often requires being in the right place at the right time.

- A. for B. of C. in D. to

Question 35: An invention developed _____ one purpose will sometimes find use in entirely different circumstances.

- A. in B. with C. by D. for

Question 36: In some countries, girls are deprived _____ access to health care or proper nutrition, leading to a higher mortality rate.

- A. of B. off C. from D. _____ away

Question 37: Maternity leave and the reproductive role may also result _____ discrimination against women in the prospects for promotion.

- A. from B. in C. to D. as

Question 38: From new laws to legal aid and justice services, UNDP is supporting survivors and changing attitudes and practices to end and prevent violence _____ women and girls.

- A. of B. to C. over D. against

Question 39: Half a billion women around the world can't read, 62 million girls are denied _____, and 155 countries still have laws that discriminate against women.

- A. the right of educating B. the right of education
C. the right to educate D. the right to education

Question 40: The Heritage Education for Sustainable Development project aims _____ strengthening the linkage between culture and education for sustainable development.

- A. to B. for C. at D. by

Question 41: Parents or family members need to sit down and talk with children as well as present them _____ easy-to-understand data, and talk about the importance of cultural diversity.

- A. to B. for C. at D. with

Question 42: According to a research study, public schools in the United States provide at least one computer _____ every five students.

- A. to B. with C. by D. for

Question 43: According to some researchers, the emphasis in education in the next few years would be _____ the development of student's computer skills.

- A. to B. at C. on D. with

Question 44: Teachers can also help their students to learn complicated applications on electronic devices as a way of making it easier _____ students to learn and also make the teacher's job easier.

- A. with B. to C. by D. for

Question 45: Students that learn to type efficiently and use basic computer functions such as word processing, email and web browsing have a significant advantage _____ students that have no knowledge of computers.

- A. over B. above C. against D. to

Question 46: Land pollution can have huge environmental impact _____ the form of air pollution and soil pollution which in turn can have adverse effect on human health.

- A. on B. in C. to D. with

Question 47: Current environmental problems make us vulnerable _____ disasters and tragedies, now and in the future.

- A. with B. at C. in D. to

Question 48: The ozone layer is an invisible layer of protection around the planet that protects us _____ the sun's harmful rays.

- A. away with B. from C. under D. out of

Question 49: Deforestation simply means clearing of the green cover and making that land available _____ residential, industrial or commercial purpose.

- A. on B. by C. for D. to

Question 50: As the human population grows and grows, natural resources are being used at a rapid rate, and large areas of forest are being converted _____ human use.

- A. for B. to C. into D. in

Question 51: Ecotourism is a form of sustainable travel that supports the local environment instead of putting more pressure _____ it and exploiting its resources.

- A. to B. for C. on D. at

Question 52: With so many advancements _____ technology, you can easily plan your own trips to various destinations in a short amount of time if a travel consultant isn't a desirable option.

- A. of B. to C. on D. in

Question 53: If the local people _____ the necessary skills to participate in the eco-tourism industry or interact with foreign tourists, the government may provide job training and education

- A. lack B. lack in C. lack of D. lack for

Question 54: It is unfair to state that a woman's job is to look _____ everyone in the family and take care _____ the house.

- A. in - on B. after - in C. of - of D. after - of

Question 55: Her husband is very kind. He always cares _____ her and never puts all of the housework _____ her.

- A. about - in B. for - in C. about - on D. with - on

Question 56: English teaching is considered a good example of a volunteer job which often turns _____ a career.

- A. off B. up C. on D. into

Question 57: Befriending can offer volunteers the opportunity to provide support and friendship to a person who may be going _____ a difficult period.

- A. up B. on C. off D. through

Question 58: Their massive salaries let them afford to give _____ huge amounts to charities.

A. off B. up C. away D. back

Question 59: You can get access _____ the Internet, via a range of devices such as desktop or laptop computers, mobile phones, and tablets.

A. for B. in C. of D. to

Question 60: Internet and social networks help us easily interact _____ people all over the world.

A. in B. of C. on D. with

Exercise 1.2: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Users can look _____ locations as well as directions to different places on Google Map.

A. down B. for C. in D. up

Question 2: The two fabrics of Velcro stick together thanks _____ the hooks on the surface and the loops on the other.

A. by B. for C. of D. to

Question 3: If you get a laptop as a reward, what will you use it _____ ?

A. by B. for C. to D. with

Question 4: It is important that men should share household tasks _____ their wives.

A. to B. with C. for D. against

Question 5: Some people tend to wrongly believe that men are not as good _____ children as women.

A. with B. as C. at D. on

Question 6: Not many people are aware _____ male preference in this company.

A. with B. on C. about D. of

Question 7: I don't think mothers should be discouraged _____ outside the home.

A. to work B. from working C. to working D. working

Question 8: More and more girls apply _____ males' jobs these days.

A. by B. for C. about D. to

Question 9: Working mothers can inspire their kids _____ their hard work and devotion.

A. with B. about C. at D. for

Question 10: Educated women are becoming less dependent _____ their husbands' decisions.

A. about B. of C. on D. for

Question 11: This policewoman is famous _____ her courage and strong will.

A. with B. for C. on D. about

Question 12: I am thinking _____ becoming a childcare worker because I love children.

A. of B. with C. for D. on

Question 13: Nowadays, a number of parents still have preference for boys _____ girls.

A. rather B. than C. over D. instead

Question 14: Women's salaries are getting more important _____ their household income.

A. at B. to C. in D. within

Question 15: I think everybody should be provided _____ equal access to health services.

A. with B. on C. for D. to

Question 16: We all need to cooperate to fight _____ racism and gender discrimination.

A. for B. _____ against C. _____ in D. _____ about

Question 17: The women in this company have been demanding equal pay _____ equal work.

A. against B. on C. for D. with

Question 18: In the U.S, children can choose their own partners even if their parents object _____ their choice.

A. to B. for C. against D. with

Question 19: Egypt is a traditional country, and it has many customs that are different _____ the U.S.

A. of B. from C. to D. For

Question 20: In the UK, seven is usually regarded _____ the luckiest number while thirteen is the opposite.

A. as B. like C. with D. for

Question 21: In Germany, it is important to arrive _____ time when you are invited to someone's house.

A. in B. after C. before D. On

Question 22: In English class yesterday, we had a discussion _____ different cultures.

A. around B. about C. for D. from

Question 23: Like children elsewhere, children in the US have greatly benefited _____ modem technology.

A. of B. from C. in D. with

Question 24: There has been a steady rise in the average temperature around the planet over the last hundred years or so, and the majority of scientists put it _____ to human activity.

A. down B. back C. up D. across

Question 25: However, some scientists argue that the historical evidence shows that over time the Earth heats _____ and cools _____ naturally.

A. up - away B. away - down C. up-down D. down - up

Question 26: It is predicted that over the next few decades many species will die _____ as once fertile areas turn to desert.

A. off B. out C. up D. down

Question 27: Most of the air pollution results _____ the burning of fossil fuels, motor vehicles, factories, aircraft and rockets.

A. in B. to C. on D. from

Question 28: The travel industry should work with local councils and government agencies to agree _____ realistic standards for planning and development in tourist areas.

A. upon B. with C. at D. for

Question 29: It may become necessary for the United Nations to work _____ international agreements and strict environmental controls on the tourist industry.

A. against B. on C. with D. out

Question 30: Ecotourism is defined as responsible travel _____ natural areas that conserves the environment and sustains the well-being of local people.

A. about B. in C. to D. for

Question 31: Every year, millions of people descend _____ protected and pristine natural areas to observe rare species.

A. on B. at C. in D. to

Question 32: A number of reports have cast doubt _____ the value of ecotourism.

A. with B. about C. in D. on

Question 33: It's hard to deny that humanity has played a pretty big role in changing nature _____ the worse.

A. with B. to C. for D. at

Question 34: Ecotourism may become popular as people look for ways to get really close _____ exotic wildlife while keeping a clear conscience.

A. at B. in C. to D. with

Question 35: Gorillas and penguins are among the species most susceptible _____ ecotourism because they have a strong tendency to relax in the presence of humans.

A. to B. in C. by D. with

Question 36: Professor Blumstein says that ecotourism is similar _____ domesticating or urbanizing the animals.

A. with B. as C. to D. like

Question 37: Animals' regular interactions with people may lead _____ a kind of taming.

A. up B. in C. for D. to

Question 38: Domesticated animals are less responsive _____ stimulated predatory attacks.

A. to B. with C. on D. at

Question 39: Ecotourism in distant and remote spots around the planet is getting more popular _____ tourists and tour guides.

A. to B. on C. with D. between

Question 40: She has looked _____ to my father for her whole life. He's a wonderful example of a kind-hearted person with good judgement.

A. forward B. in C. up D. on

Question 41: A generation gap or generational gap, is a difference _____ opinions between one generation and another regarding beliefs, politics, or values.

A. in B. on C. of D. among

Question 42: Having good friends who love and support you _____ who you are is really important to your happiness.

A. with B. about C. for D. by

Question 43: What separates a City of the Future _____ other cities is that it goes beyond just providing basic police, fire, and emergency medical services.

A. with B. by C. away D. from

Question 44: Once a site has been nominated and evaluated, it is up to the intergovernmental World Heritage Committee to make the final decision _____ its inscription

A. on B. for C. by D. at

Question 45: Many teenagers do not like it when their parents impose their decision _____ them.

A. in B. on C. at D. to

Question 46: Mr. Hung is a doctor and expects his son to follow _____ his footsteps.

A. up B. in C. on D. at

Question 47: Tina considers herself lucky when her parents are quite sympathetic _____ her and offer her valuable advice.

A. about B. to C. in D. with

Question 48: David is so naughty a boy that his teachers often complain _____ his parents about his misbehavior at school.

A. to B. for C. about D. on

Question 49: Kiddy's mom is always complaining that she did not lift a finger to help _____ the housework.

A. for B. to C. with D. at

Question 50: We gave out a cheer when the red roof of the cottage came _____ view.

A. from B. in C. before D. into

Question 51: The disabled artist digitally inserted himself _____ the picture.

A. on B. to C. into D. at

Question 52: Typhoon Damrey has caused extensive damage _____ houses, boats and crops in Vietnam.

A. for B. to C. into D. with

Question 53: The ASEAN gross domestic product grew _____ 4.6% to reach US\$ 2.57 trillion in 2015.

A. on B. by C. in D. with

Question 54: Many species are now _____ danger of being extinct as a result of deforestation and habitat loss.

A. in B. on C. at D. with

Question 55: The rainforests around the world are _____ threat of deforestation.

A. in B. by C. under D. on

Question 56: The rivers in the local area are heavily polluted _____ wastes released from nearby factories.

A. from B. with C. of D. in

Question 57: Many of our medicines are derived _____ animals and plants.

A. of B. from C. by D. to

Question 58: His difficulty _____ understanding math results _____ a childhood illness.

A. on / from B. in / from C. with / in D. in / in

Question 59: Scientists are looking for ways to cut _____ the cost of renewable energy sources.

A. back B. up C. off D. down

Question 60: They really ripped us _____ at that hotel. They charged me a lot of money.

A. up B. off C. out D. into

Question 61: My brother is now in hospital, _____ treatment _____ of his upset stomach.

A. in B. under C. on D. over

Exercise 2.1: Fill in each blank with a suitable preposition.

- Question 1:** Are you acquainted _____ the lady?
- Question 2:** She isn't accustomed _____ dealing with so much media attention.
- Question 3:** He's really angry _____ me for upsetting Sophie.
- Question 4:** I'm very grateful _____ her _____ her help.
- Question 5:** The room was full _____ people.
- Question 6:** I'm quite different _____ her.
- Question 7:** He is quite incapable _____ such a thing.
- Question 8:** The college is independent _____ the university.
- Question 9:** Sarah's only interested _____ boys, music, and clothes.
- Question 10:** Steve has always been jealous _____ his brother's good looks.
- Question 11:** The Central African Republic became fully independent _____ France in 1960.
- Question 12:** I'm very sorry _____ what I have done.
- Question 13:** My hat is similar _____ yours.
- Question 14:** I'm tired _____ waiting for her.
- Question 15:** I'm so worried _____ my sister who is ill.
- Question 16:** It is very bad _____ you to eat so quickly.
- Question 17:** I'm not good _____ tennis.
- Question 18:** Were our friends successful _____ getting a loan from the bank?
- Question 19:** Miss White was very upset _____ the news of her father's death.
- Question 20:** Anyone who's familiar _____ his poetry will find the course easy.
- Question 21:** This street doesn't look familiar _____ me.
- Question 22:** Don't you think you should try to be friendly _____ your classmates?
- Question 23:** Mr Green is responsible _____ hiring employees.
- Question 24:** That type of music is quite popular _____ teenage boys and girls.
- Question 25:** My daily expenses are just about equal _____ my income.
- Question 26:** Make a list of all those who are present _____ the meeting.
- Question 27:** We were very doubtful _____ his ability.
- Question 28:** Ken was proud _____ his good marks on English.
- Question 29:** My plan is similar _____ yours, but it is different _____ Ken's.
- Question 30:** Peter said he had become quite fond _____ American hamburgers.
- Question 31:** We are still hopeful _____ hearing from our friends before Saturday.
- Question 32:** That fashion magazine is full _____ advertising for women's clothes.
- Question 33:** These gloves aren't very suitable _____ that kind of work.
- Question 34:** They were very happy _____ the results of the election.
- Question 35:** It was certainly kind _____ you to help me.
- Question 36:** She's very anxious _____ her exams.
- Question 37:** Her parents are very pleased _____ her friends.
- Question 38:** I wasn't very pleased _____ having to pay.
- Question 39:** He complained that a member of staff had been rude _____ him.
- Question 40:** He has been absent _____ school all week.

Question 41: Staying at home is preferable _____ going out with someone you don't like.

Question 42: Thank you. You are kind _____ me.

Question 43: Everybody was surprised _____ the news.

Question 44: I was delighted _____ the present you gave me.

Question 45: Are you excited _____ going on holiday next week?

Question 46: Tom is excellent _____ repairing things.

Question 47: You get bored _____ doing the same thing every day.

Question 48: Ann wasn't keen _____ going out in the rain, so we stayed at home.

Question 49: Hurry up or you'll be late _____ school.

Question 50: Were they present _____ the meeting?

Exercise 2.2: Fill in each blank with a suitable preposition.

Question 1: The politicians themselves are confused _____ what to do.

Question 2: The house was crowded _____ students.

Question 3: Both foods are rich _____ Vitamin C.

Question 4: Smoking is harmful _____ your health.

Question 5: He was afraid _____ upsetting Clare.

Question 6: Are you serious _____ changing your job?

Question 7: My family is very important _____ me.

Question 8: I just couldn't believe what he said. It was contrary _____ his thought.

Question 9: Don't give up hope yet. Be confident _____ the success.

Question 10: Please wait here. I'll have some tickets available _____ them.

Question 11: A laptop would be really useful _____ when I'm working on the train.

Question 12: He said he had given _____ drinking.

Question 13: Everyone is aware _____ air pollution.

Question 14: This building belongs _____ those who live in it.

Question 15: The day seems perfect _____ a picnic.

Question 16: "I thought you said the film was exciting?" " _____ the contrary, I nearly fell asleep half way through it!"

Question 17: Mr Johnson said he was _____ favor of doing the work right away.

Question 18: Albert is 85 and lives alone. He needs somebody to take care him.

Question 19: Diane is from Boston but now she lives in Paris. She left Boston _____ Paris when she was 19.

Question 20: Sally is often not well. She suffers _____ terrible headaches.

Question 21: The secretary provided me _____ a great deal of information.

Question 22: I know she's offered to babysit, but I don't want her to think we're taking advantage _____ her.

Question 23: You have to study hard to keep pace _____ your classmates.

Question 24: I wrote to the company asking _____ more information about the job.

Question 25: We spent the evening listening _____ music.

Question 26: English provides the access _____ world scholarship and world trade.

- Question 27:** Many people regard him _____ one of the greatest scientists in the world.
- Question 28:** What time did they arrive _____ London?
- Question 29:** Thank you for looking _____ my mother while she was ill.
- Question 30:** I've been searching _____ my keys.
- Question 31:** Were you able to make use _____ the book I lent you last week?
- Question 32:** _____ the past, people did a great deal of work by hand.
- Question 33:** Every student should spend _____ least two hours on his homework every night.
- Question 34:** Vehicles account _____ air pollution in the cities.
- Question 35:** Some large cities may have to ban cars _____ the city center to wipe out smoke.
- Question 36:** Don't forget to write _____ me while you're away.
- Question 37:** Tomorrow morning I have to catch a plane. I'm leaving my house _____ the airport at 7.30.
- Question 38:** I looked _____ my keys but I couldn't find them anywhere.
- Question 39:** I've applied _____ a job at the factory. I don't know if I'll get it.
- Question 40:** I spoke _____ Sue this morning.
- Question 41:** The tender plants need protection _____ the cold weather.
- Question 42:** Conservation is also concerned _____ the reclaiming of land.
- Question 43:** Mark decided to give up sports so that he could concentrate _____ his studies.
- Question 44:** He ran as fast as he could, but he was not able to keep pace _____ his brother.
- Question 45:** When she arrived in Britain, she wasn't used to driving _____ the left.
- Question 46:** Granny is completely deaf. You'll have to make allowances _____ her.
- Question 47:** There's no need to make such a fuss _____ it.
- Question 48:** Do you usually shake hands when you are introduced _____ someone?
- Question 49:** As sisters, they have always confided _____ each other.
- Question 50:** She soon began to contribute articles _____ newspapers and magazines.

KEY:

Exercise 1.1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

ĐÁP ÁN

<u>1.C</u>	<u>2.B</u>	<u>3.D</u>	<u>4.D</u>	<u>5.D</u>	<u>6.A</u>	<u>7.B</u>	<u>8.C</u>	<u>9.D</u>	<u>10.B</u>
<u>11.D</u>	<u>12.A</u>	<u>13.A</u>	<u>14.C</u>	<u>15.A</u>	<u>16.C</u>	<u>17.B</u>	<u>18.C</u>	<u>19.D</u>	<u>20.D</u>
<u>21.C</u>	<u>22.B</u>	<u>23.A</u>	<u>24.D</u>	<u>25.A</u>	<u>26.A</u>	<u>27.D</u>	<u>28.B</u>	<u>29.C</u>	<u>30.A</u>
<u>31.A</u>	<u>32.B</u>	<u>33.D</u>	<u>34.D</u>	<u>35.D</u>	<u>36.A</u>	<u>37.B</u>	<u>38.D</u>	<u>39.D</u>	<u>40.C</u>
<u>41.D</u>	<u>42.D</u>	<u>43.C</u>	<u>44.D</u>	<u>45.A</u>	<u>46.B</u>	<u>47.D</u>	<u>48.B</u>	<u>49.C</u>	<u>50.A</u>
<u>51.C</u>	<u>52.D</u>	<u>53.A</u>	<u>54.D</u>	<u>55.C</u>	<u>56.D</u>	<u>57.D</u>	<u>58.C</u>	<u>59.D</u>	<u>60.D</u>

Question 1: Simon Lake drew the inspiration _____ La submarine of undersea travel and exploration from Twenty Thousand Leagues Under the Sea.

A. at

B. by

C. for

D. of

Đáp án C

Dịch nghĩa: Simon Lake đã lấy cảm hứng cho tàu ngầm thám hiểm và du lịch dưới đáy biển La từ cuốn sách Hai Vạn Dặm Dưới Biển.

Cấu trúc:

- draw the inspiration for st: lấy cảm hứng cho cái gì
- draw the inspiration from st: lấy cảm hứng từ cái gì
- be an inspiration to sb: là nguồn cảm hứng cho ai

Question 2: The manager is directly responsible _____ the efficient running of the office
A. about B. for C. at D. in

Đáp án B

Dịch nghĩa: Người quản lý chịu trách nhiệm trực tiếp cho hoạt động hiệu quả của văn phòng.

* Căn cứ vào cấu trúc:

- to be responsible for: chịu trách nhiệm về việc gì.

Question 3: His choice of future career is quite similar _____ mine.
A. at B. with C. for D. to

Đáp án D

Dịch nghĩa: Sự lựa chọn nghề nghiệp tương lai của anh ấy khá giống với tôi.

* Căn cứ vào cấu trúc:

- similar to: giống, tương tự.

Question 4: The children are highly excited _____ the coming summer holiday.
A. with B. to C. for D. about

Đáp án D

Xét các đáp án:

A. Cấu trúc: **excited with**: hồi hộp vì. => Không hợp nghĩa.

B. Cấu trúc: **excited to do sth**: cảm thấy vui vẻ, phấn khích (khi làm điều gì đó). => Không hợp nghĩa.

D. Cấu trúc: **excited about**: hào hứng. => Dịch nghĩa: Các bé rất hào hứng với kỳ nghỉ hè sắp tới.
=> Hợp nghĩa.

Question 5: It was so noisy outside that she couldn't concentrate _____ her work.
A. in B. at C. with D. on

Đáp án D

* Căn cứ vào cấu trúc:

- concentrate on sth: tập trung vào cái gì.

* **Dịch nghĩa:** Bên ngoài ồn ào đến nỗi cô không thể tập trung vào công việc được.

Question 6: The sign warns people _____ the dangers of swimming in this river.
A. about B. from C. with D. to

Đáp án A

Dịch nghĩa: Biển báo cảnh báo mọi người về sự nguy hiểm của việc bơi lội trên dòng sông này.

* Căn cứ vào cấu trúc:

- warn sb about sth: cảnh báo ai về cái gì.

Question 7: In the absence of any particular talent, their energy and enthusiasm can be harnessed for the benefit _____ their fellow human beings, and ultimately themselves.
A. under B. of C. on D. out

Đáp án B

Dịch nghĩa: Trong trường hợp không có bất kỳ tài năng cụ thể nào, năng lượng và sự nhiệt tình của họ có thể được khai thác vì lợi ích của đồng loại và cuối cùng là chính họ.

=> for the benefit of: vì lợi ích của

Question 8: A family is made up ____ people who care about one another.

- A. by B. from C. of D. with

Đáp án C

* Căn cứ vào cấu trúc:

- **made up of + N: tạo nên bởi.**

Dịch nghĩa: Một gia đình được tạo thành từ những người quan tâm đến nhau.

Question 9: All members of a family give and receive love and support ____ the others.

- A. of B. about C. for D. from

Đáp án D

Dịch nghĩa: Tất cả các thành viên trong một gia đình yêu thương và hỗ trợ lẫn nhau.

* Căn cứ vào cấu trúc:

- receive something from someone: nhận cái gì từ ai.

Question 10: Strong families are the foundation of strong communities, ____ a strong foundation needed to construct a sturdy building.

- A. as B. like C. for D. since

Đáp án B

Dịch nghĩa: Gia đình bền vững là nền tảng cho xã hội vững mạnh, giống như một nền tảng vững chắc là cần thiết để xây dựng một tòa nhà vững chắc.

Xét các đáp án:

A. as → Giới từ **as** thường dùng để diễn tả mục đích sử dụng, chức năng của vật, và nghề nghiệp của người. Nó có nghĩa là: **như, với tư cách**

B. like → Giới từ **like**: giống như (so sánh)

C. for → Giới từ **for** chỉ mục đích hoặc chức năng: thay cho, về phe, dành cho

D. since → **since (từ khi/vì)**

Question 11: When you carry ____ your responsibilities in the family, you are letting the family members know that you love them and that they can depend on you.

- A. on B. away C. along D. out

Đáp án D

Dịch nghĩa: Khi bạn thực hiện trách nhiệm của mình trong gia đình, bạn đang để các thành viên trong gia đình biết rằng bạn yêu họ và họ có thể cậy nhờ vào bạn.

* **Xét các cụm động từ ở các đáp án:**

A. carry on: tiếp tục

B. carry away: quá phấn khích về thứ gì đến nỗi không thể kiểm soát bản thân

C. carry along: mang theo

D. carry out: tiến hành, thực hiện.

Question 12: Scheduling a family meeting ____ a regular basis is a good way to make sure this activity happens.

- A. on B. in C. with D. by

Đáp án A

Dịch nghĩa: Lên lịch họp gia đình một cách thường xuyên là một cách tốt để đảm bảo hoạt động này diễn ra.

Căn cứ vào cấu trúc:

- on a regular basis: đều đặn.

Question 13: Glass containers can be used _____ storing food or other items.

- A. for B. to C. of D. into

Đáp án A

***Căn cứ vào cấu trúc:**

- be used for doing st = be used to do st: được sử dụng để làm gì.

- used to V (inf): dùng để diễn tả một thói quen trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Đồ đựng bằng thủy tinh có thể được sử dụng để đựng thực phẩm hoặc các thứ khác.

Question 14: Bill Gates gave away \$4.6 billion in Microsoft shares in June _____ his personal charity, the Bill & Melinda Gates Foundation.

- A. on B. for C. to D. at

Đáp án C

Dịch nghĩa: Bill Gates đã tặng 4,6 tỷ đô la cổ phiếu Microsoft vào tháng 6 cho tổ chức từ thiện cá nhân của mình, Quỹ Bill & Melinda Gates.

Căn cứ vào cấu trúc:

- give away sth to sb: đưa/tặng cái gì cho ai.

Question 15: Many people say that the retirement age in Vietnam for men and women discriminates _____ women.

- A. against B. up C. towards D. on

Đáp án A

Dịch nghĩa: Nhiều người nói rằng độ tuổi nghỉ hưu ở Việt Nam giữa nam và nữ có sự phân biệt đối xử với phụ nữ.

*** Căn cứ vào cấu trúc:**

- **discriminates against sb: phân biệt đối xử với ai.**

Question 16: Dehydration is the underlying cause _____ many chronic diseases.

- A. to B. for C. of D. by

Đáp án C

Dịch nghĩa: Mất nước là nguyên nhân chủ yếu của nhiều bệnh mãn tính.

=> the cause of st: là nguyên nhân của cái gì

Question 17: The human heart is responsible for pumping blood _____ the body.

- A. through B. throughout C. in D. along

Đáp án B

Dịch nghĩa: Tim người chịu trách nhiệm bơm máu đi khắp cơ thể.

Xét các đáp án:

A. through → Giới từ through: qua, xuyên qua, đi qua (đi từ cuối/đầu của cái gì để đến một phần cái khác như xuyên qua hầm, đèo,...)

B. throughout → Giới từ throughout: khắp nơi, xuyên suốt từ đầu đến cuối mọi phần của một cái gì; trong suốt một khoảng thời gian cụ thể

C. in → Giới từ in dùng để chỉ nơi chốn, không gian, thời gian: ở, tại, trong, vào lúc

D. along → Giới từ along: dọc theo (bờ sông, đường, bờ biển,...)

=> Khi muốn nói “máu chảy xuyên khắp mọi phần, góc ngách trên cơ thể” ta dùng “throughout”

Question 18: The urinary system helps eliminate a waste product called urea _____ the body, which is produced when certain foods are broken down.

A. of

B. off

C. from

D. out

Đáp án C

Dịch nghĩa: Hệ thống tiết niệu giúp loại bỏ một sản phẩm thừa gọi là urê ra khỏi cơ thể. Loại chất này được tạo ra khi các thức ăn bị phân hủy.

Ta có cấu trúc:

Eliminate st from sth: loại bỏ cái gì khỏi cái gì

Question 19: The skin, or integumentary system, is the body's largest organ, which protects us from the outside world, and is our first defense _____ bacteria, viruses and other pathogens.

A. of

B. upon

C. to

D. against

Đáp án D

Dịch nghĩa: Da, hay còn gọi là hệ bì, là cơ quan lớn nhất của cơ thể, bảo vệ chúng ta khỏi thế giới bên ngoài, và là lớp bảo vệ đầu tiên của chúng ta chống lại vi khuẩn, virus và các mầm bệnh khác.

* Căn cứ vào cấu trúc:

- **Defense against st:** phòng thủ chống lại cái gì.

Question 20: Accompaniment is a musical line that is secondary _____ the melody and accompaniment parts support the melody.

A. of

B. in

C. with

D. to

Đáp án D

Dịch nghĩa: Nhạc đệm là một dòng nhạc phụ cho giai điệu và là phần đệm hỗ trợ giai điệu.

Căn cứ vào cấu trúc:

- secondary to sth: thứ yếu, phụ

Question 21: Stringed instruments are played by drawing a bow _____ the strings or by plucking the strings with the fingers.

A. from

B. away

C. across

D. over

Đáp án C

Dịch nghĩa: Nhạc cụ có dây được chơi bằng cách kéo một vòm cung qua đàn dây hoặc bằng cách gảy dây bằng ngón tay.

Xét các đáp án:

A. from → Giới từ from: từ, dựa vào, theo

B. away → Giới từ away: xa

C. across → Giới từ across: vượt qua, băng qua từ bên này sang bên kia

D. over → Giới từ over: nhiều hơn, bị bao phủ bởi cái khác

Question 22: If music were purely a cultural invention, one might expect ancient music to be dramatically _____ modern music, given the huge cultural differences between then and now.

A. differ from

B. different from

C. differed to

D. differing from

Đáp án B

Dịch nghĩa: Nếu âm nhạc hoàn toàn là một phát minh văn hóa, người ta có thể hy vọng âm nhạc cổ đại sẽ khác biệt đáng kể so với âm nhạc hiện đại, do sự khác biệt lớn về văn hóa giữa thời đó và bây giờ.

* Căn cứ vào:

- cấu trúc: to be different from: khác biệt với.

Question 23: At present the earliest example of what may be a musical instrument is a bone “flute” that dates _____ approximately 50,000 years ago during the middle Paleolithic.

A. back

B. away

C. at

D. to

Đáp án A

Dịch nghĩa: Hiện tại, mẫu đầu tiên của cái có thể là một nhạc cụ là một “cây sáo” xương có niên đại khoảng 50.000 năm trước trong thời đại Cổ sinh.

Cấu trúc: date back (to): có niên đại, đã tồn tại từ một khoảng thời gian nào đó trong quá khứ

Question 24 [88414]. One way to reveal innate constraints on music perception is to show that certain musical stimuli are represented or remembered more accurately than others, independent _____ experience.

A. on

B. to

C. with

D. of

Đáp án D

Dịch nghĩa: Một cách để phát hiện những hạn chế bẩm sinh về nhận thức âm nhạc là chỉ ra rằng một số kích thích âm nhạc được thể hiện hoặc ghi nhớ chính xác hơn những thứ khác, không phụ thuộc vào kinh nghiệm.

Căn cứ vào cấu trúc:

- independent of sth: không phụ thuộc vào cái gì.

Question 25: In some workplaces employees are expected to do volunteer work _____ part of corporate volunteer initiatives.

A. as

B. like

C. for

D. in

Đáp án A

Dịch nghĩa: Ở một số nơi làm việc, nhân viên được mong là sẽ làm công việc tình nguyện như một phần của các sáng kiến tình nguyện của công ty.

* Căn cứ vào cấu trúc:

- **work as:** làm việc với tư cách. (= serve as).

Question 26: Voluntary organizations are key players in the economy in their own right _____ employers and service providers.

A. as

B. to

C. for

D. with

Đáp án A

Dịch nghĩa: Các tổ chức tình nguyện là những người đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế theo quyền của riêng họ với tư cách là chủ nhân và nhà cung cấp dịch vụ.

Xét các đáp án:

A. as → Giới từ **as** thường dùng để diễn tả mục đích sử dụng, chức năng của vật, và nghề nghiệp của người. Có nghĩa là: **như, với tư cách**

B. to → Giới từ **to**: theo hướng, tiến tới, đạt tới, với

C. for → Giới từ **for** chỉ mục đích hoặc chức năng: thay cho, về phe, dành cho, vì

D. with → Giới từ **with**: cùng với, mang, bằng (công cụ)

Question 27: Many voluntary organizations share information _____ local government and community to push forward community services.

A. to

B. for

C. back

D. with

Đáp án D

Dịch nghĩa: Nhiều tổ chức tình nguyện chia sẻ thông tin với chính quyền địa phương và cộng đồng để thúc đẩy các dịch vụ cộng đồng.

* Căn cứ vào cấu trúc:

- **share sth with sb:** chia sẻ với ai cái gì

Question 28: Keely S. Jones (2006) conducted research on the distinct connection of volunteering ____ public life and civic engagement.

A. between

B. with

C. to

D. for

Đáp án B

Dịch nghĩa: Keely S. Jones (2006) đã tiến hành nghiên cứu về mối liên hệ khác biệt của tình nguyện với cuộc sống công cộng và sự tham gia của công dân.

*Mặc dù có “and” nhưng ta không dùng cấu trúc “between.....and.....” vì dùng như vậy sẽ làm câu có nghĩa là “mối liên hệ khác biệt của tình nguyện giữa cuộc sống công cộng và sự tham gia của công dân”, câu này hoàn toàn vô lý về ngữ nghĩa. Do đó, dùng với “with” sẽ hợp nghĩa nhất.

Question 29: Data generated by the Johns Hopkins researchers revealed that, once converted into full-time-equivalent workers, volunteers account on average ____ 45 per cent of the nonprofit workforce in the 36 countries.

A. of

B. to

C. for

D. at

Đáp án C

Dịch nghĩa: Dữ liệu được tạo ra bởi các nhà nghiên cứu thuộc viện nghiên cứu Johns Hopkins tiết lộ rằng, một khi chuyển đổi thành lao động toàn thời gian, tình nguyện viên chiếm trung bình 45% lực lượng lao động phi lợi nhuận ở 36 quốc gia.

Ta có cấu trúc:

- on average: trung bình

- account for: chiếm bao nhiêu %

Question 30: The carbon dioxide gas given ____ by the fermenting vat was known as “fixed air”.

A. off

B. away

C. out

D. up

Đáp án A

Dịch nghĩa: Khí carbon đioxit tỏa ra từ thùng lên men được gọi là “khí cố định”.

Ta có:

- give off (phr.v): thải ra, nhả ra

- give away (phr.v): phân phát, tiết lộ

- give out (phr.v): ngừng hoạt động, hết, cạn kiệt

- give up (phr.v): từ bỏ

Question 31: It is the classical Athenians who can probably lay claim ____ the invention of commercial advertising as we know it today.

A. to

B. for

C. of

D. with

Đáp án A

Dịch nghĩa: Có lẽ chính những người Athen cổ điển có thể tuyên bố mình là người phát minh ra quảng cáo thương mại như chúng ta biết ngày nay.

=> lay claim to st = tuyên bố rằng mình có quyền sở hữu cái gì

Question 32: Ever ____ the invention of the hydrogen bomb, attempts have been made to harness the power of nuclear fusion for peaceful purposes.

A. from

B. since

C. with

D. for

Đáp án B

Dịch nghĩa: Kể từ khi phát minh ra bom hydro, các nỗ lực đã được thực hiện để khai thác sức mạnh của phản ứng tổng hợp hạt nhân cho mục đích hòa bình.

* Cấu trúc:

- ever since: kể từ khi.

Question 33: The invention of printing on paper provided a technology ____ which information could be stored over the long term.

A. under

B. with

C. for

D. in

Đáp án D

Dịch nghĩa: Phát minh in trên giấy cung cấp một quy trình kỹ thuật trong đó thông tin có thể được lưu trữ trong thời gian dài.

Xét các đáp án:

A. under → Nếu cho vào câu câu sẽ trở nên vô nghĩa

B. with → Giới từ with: cùng với, mang, bằng (công cụ). Nếu cho vào câu câu sẽ trở nên vô nghĩa

C. for → Giới từ for chỉ mục đích hoặc chức năng: thay cho, về phe, dành cho, vì. Nếu cho vào câu câu sẽ trở nên vô nghĩa

D. in → Cấu trúc **in which = where**

Question 34: The key ____ inventive success often requires being in the right place at the right time.

A. for

B. of

C. in

D. to

Đáp án D

* Dịch nghĩa: Bí quyết sáng tạo thành công thường đòi hỏi phải ở đúng nơi, đúng thời điểm.

* Cấu trúc:

- key to: giải pháp, then chốt.

Question 35: An invention developed ____ one purpose will sometimes find use in entirely different circumstances.

A. in

B. with

C. by

D. for

Đáp án D

Dịch nghĩa: Một phát minh được phát triển cho một mục đích duy nhất đôi khi sẽ hữu ích trong các trường hợp hoàn toàn khác nhau.

Xét các đáp án:

A. in → Giới từ in dùng để chỉ nơi chốn, không gian, thời gian: ở, tại, trong, vào lúc. Không có cấu trúc develop in

B. with → Giới từ with: cùng với, mang, bằng (công cụ). Không có cấu trúc develop with

C. by → by là giới từ dùng để chỉ tác nhân, phương tiện/sự đo lường/cách thức

D. for → Giới từ for chỉ mục đích hoặc chức năng: thay cho, về phe, dành cho, vì

Question 36: In some countries, girls are deprived ____ access to health care or proper nutrition, leading to a higher mortality rate.

A. of

B. off

C. from

D. away

Đáp án A

* **Dịch nghĩa:** Ở một số quốc gia, các bé gái bị mất quyền được chăm sóc sức khỏe hoặc dinh dưỡng một cách hợp lý, dẫn đến tỷ lệ tử vong cao hơn.

* Căn cứ vào cấu trúc:

- **Deprive sth of sb/sth:** lấy đi, tước đoạt cái gì của ai/cái gì.

Question 37: Maternity leave and the reproductive role may also result _____ discrimination against women in the prospects for promotion.

- A. from B. in C. to D. as

Đáp án B

* Căn cứ vào cấu trúc:

- result from something: có kết quả từ cái gì; do cái gì khác gây ra

- result in something: dẫn đến, đưa đến, có kết quả là

* **Dịch nghĩa:** Nghỉ thai sản và vai trò sinh sản cũng có thể dẫn đến sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong triển vọng thăng tiến.

Question 38: From new laws to legal aid and justice services, UNDP is supporting survivors and changing attitudes and practices to end and prevent violence _____ women and girls.

- A. of B. to C. over D. against

Đáp án D

* **Dịch nghĩa:** Từ luật mới đến trợ giúp pháp lý và dịch vụ tư pháp, UNDP đang hỗ trợ những người sống sót và thay đổi thái độ và thực hành để chấm dứt và ngăn chặn bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

* Căn cứ vào cấu trúc: **Prevent sth/sb against sb: ngăn ngừa cái gì với ai.**

Question 39: Half a billion women around the world can't read, 62 million girls are denied _____, and 155 countries still have laws that discriminate against women.

- A. the right of educating B. the right of education
C. the right to educate D. the right to education

Đáp án D

* **Dịch nghĩa:** Nửa tỷ phụ nữ trên toàn thế giới không thể đọc, 62 triệu cô gái bị từ chối quyền được giáo dục và 155 quốc gia vẫn có luật phân biệt đối xử với phụ nữ.

* **Cấu trúc: The right to education: quyền được giáo dục.**

Question 40: The Heritage Education for Sustainable Development project aims _____ strengthening the linkage between culture and education for sustainable development.

- A. to B. for C. at D. by

Đáp án C

Dịch nghĩa: Dự án Giáo Dục Di Sản Vì Sự Phát Triển Bền Vững nhằm tăng cường mối liên kết giữa văn hóa và giáo dục để phát triển bền vững.

Xét các đáp án:

A. to → Cấu trúc aim to do sth = intend to do st: có ý định làm gì

B. for → Cấu trúc aim for st: dự kiến đạt được cái gì

C. at → Cấu trúc aim at sth/doing sth: lập kế hoạch, hy vọng hoặc có ý định đạt được điều gì đó

D. by → Không có cấu trúc aim by

Question 41: Parents or family members need to sit down and talk with children as well as present them _____ easy-to-understand data, and talk about the importance of cultural diversity,

- A. to B. for C. at D. with

Đáp án D

Dịch nghĩa: Cha mẹ hoặc thành viên gia đình cần ngồi xuống và nói chuyện với trẻ em cũng như cung cấp cho chúng những dữ liệu dễ hiểu và nói về tầm quan trọng của sự đa dạng văn hóa.

Ta có cấu trúc:

- present sb with st = present st to sb: cung cấp/trình bày cho ai về cái gì
- present sb to sb = introduce sb to st: giới thiệu ai với ai

Question 42: According to a research study, public schools in the United States provide at least one computer _____ every five students.

- A. to B. with C. by D. for

Đáp án D

Dịch nghĩa: Theo một nghiên cứu, các trường công lập ở Hoa Kỳ cung cấp ít nhất một máy tính dành cho mỗi năm học sinh.

Xét các đáp án:

- A. to → Giới từ to: theo hướng, tiến tới, đạt tới, với
 B. with → Giới từ with: cùng với, mang, bằng (công cụ)
 C. by → Giới từ by dùng để chỉ tác nhân, phương tiện/sự đo lường/cách thức: gần, qua, vào lúc, bằng
 D. for → Giới từ for chỉ mục đích hoặc chức năng: thay cho, về phe, dành cho, vì
 => Ở đây ta chọn D vì cấu trúc: Provide sth for sb = provide sb with sth: cung cấp cho ai cái gì

Question 43: According to some researchers, the emphasis in education in the next few years would be _____ the development of student's computer skills.

- A. to B. at C. on D. with

Đáp án C

Dịch nghĩa: Theo một số nhà nghiên cứu, sự nhấn mạnh trong giáo dục trong vài năm tới sẽ là vào sự phát triển các kỹ năng máy tính của học sinh.

Xét các đáp án:

- A. to → emphasis to chỉ mục đích của việc nhấn mạnh
 B. at → Giới từ at dùng để chỉ vị trí, khoảng cách hoặc thời gian: ở, vào lúc. Không sử dụng cấu trúc the emphasis at
 C. on → the emphasis on: sự nhấn mạnh vào
 D. with → Giới từ with: cùng với, mang, bằng (công cụ). Không sử dụng cấu trúc the emphasis with

Question 44: Teachers can also help their students to learn complicated applications on electronic devices as a way of making it easier _____ students to learn and also make the teacher's job easier.

- A. with B. to C. by D. for

Đáp án D

Dịch nghĩa: Giáo viên cũng có thể giúp học sinh của mình học các ứng dụng phức tạp trên các thiết bị điện tử như một cách giúp cho học sinh dễ học hơn và cũng giúp công việc của giáo viên dễ dàng hơn.

Xét các đáp án:

- A. with → Giới từ with: cùng với, mang, bằng (công cụ)
 B. to → Giới từ to: theo hướng, tiến tới, đạt tới, với
 C. by → Giới từ by dùng để chỉ tác nhân, phương tiện/sự đo lường/cách thức: gần, qua, vào lúc, bằng
 D. for → Giới từ for chỉ mục đích hoặc chức năng: cho, về phe, dành cho, vì
 => Cấu trúc giả "it" với tính từ "easy": **Make it easier for sb to do sth: khiến cho thật dễ dàng hơn cho ai để làm gì**

Question 45: Students that learn to type efficiently and use basic computer functions such as word processing, email and web browsing have a significant advantage ____ students that have no knowledge of computers.

A. over

B. above

C. against

D. to

Đáp án A

* Dịch nghĩa: Học sinh học cách gõ hiệu quả và sử dụng các chức năng cơ bản của máy tính như xử lý văn bản, email và duyệt web có một lợi thế đáng kể so với học sinh không có kiến thức về máy tính.

* Căn cứ vào cấu trúc:

- have advantage over sb: có lợi thế hơn ai.

Question 46: Land pollution can have huge environmental impact ____ the form of air pollution and soil pollution which in turn can have adverse effect on human health.

A. on

B. in

C. to

D. with

Đáp án B

Dịch nghĩa: Ô nhiễm đất bề mặt có tác động môi trường lớn ở dạng ô nhiễm không khí và ô nhiễm đất trồng, từ đó có thể ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người.

Cấu trúc:

+ Have a huge impact on sb/st: có tác động/ảnh hưởng lớn tới ai/cái gì

+ In the form of st: ở dạng gì

=> Căn cứ vào nghĩa thì ta dùng "in" vì nó sẽ đi theo nghĩa của cụm "in the form of" (có tác động môi trường lớn ở dạng ô nhiễm không khí), chứ không phải theo cấu trúc "have a huge impact on" (có tác động môi trường lớn lên ô nhiễm không khí => vô lý).

Question 47: Current environmental problems make us vulnerable ____ disasters and tragedies, now and in the future.

A. with

B. at

C. in

D. to

Đáp án D

* Dịch nghĩa: Các vấn đề hiện nay của môi trường khiến chúng ta dễ bị ảnh hưởng bởi thảm họa và thảm kịch, cả hiện tại và trong tương lai.

* Cấu trúc:

- vulnerable to sth: dễ bị ảnh hưởng bởi, dễ bị tổn thương bởi.

Question 48: The ozone layer is an invisible layer of protection around the planet that protects us ____ the sun's harmful rays.

A. away with

B. from

C. under

D. out of

Đáp án B

* Dịch nghĩa: Tầng ozone là một lớp bảo vệ vô hình trên khắp hành tinh, bảo vệ chúng ta khỏi các tia có hại của mặt trời.

* Cấu trúc: protect sb from sth: bảo vệ ai khỏi cái gì.

Question 49: Deforestation simply means clearing of the green cover and making that land available ____ residential, industrial or commercial purpose.

A. on

B. by

C. for

D. to

Đáp án C

Dịch nghĩa: Phá rừng đơn giản có nghĩa là xóa sạch lớp phủ xanh và làm cho đất sẵn có cho mục đích dân cư, công nghiệp hoặc thương mại.

Ta có cấu trúc:

Make st available for sth/to sb: làm cho cái gì đó có sẵn cho cái gì

=> Tân ngữ ở đây là cụm danh từ chỉ vật nên ta dùng “for”.

Question 50: As the human population grows and grows, natural resources are being used at a rapid rate, and large areas of forest are being converted _____ human use.

A. for

B. to

C. into

D. in

Đáp án A

Định nghĩa: Vì dân số loài người dần tăng lên, tài nguyên thiên nhiên đang được sử dụng với tốc độ nhanh chóng, và các khu vực rừng rộng lớn đang được chuyển đổi cho nhu cầu sử dụng của con người.

Cấu trúc:

- convert st into sth: chuyển đổi thành cái gì

- be converted for: được chuyển đổi để làm gì/cho mục đích gì

Question 51: Ecotourism is a form of sustainable travel that supports the local environment instead of putting more pressure _____ it and exploiting its resources.

A. to

B. for

C. on

D. at

Đáp án C

Định nghĩa: Du lịch sinh thái là một hình thức du lịch bền vững giúp ích cho môi trường địa phương thay vì gây áp lực nhiều hơn cho nó và khai thác tài nguyên của nó.

* Căn cứ vào cấu trúc:

- put pressure on sth: gây áp lực cho cái gì.

Question 52: With so many advancements _____ technology, you can easily plan your own trips to various destinations in a short amount of time if a travel consultant isn't a desirable option.

A. of

B. to

C. on

D. in

Đáp án D

Căn cứ:

- Cấu trúc “the advancement of sth”: sự thăng tiến, cải thiện, tiến triển của cái gì.

- Cấu trúc “advancements in sth”: những sự thăng tiến, cải thiện, tiến triển trong lĩnh vực gì.

=> Ở đây không thể dùng “of” vì theo quy tắc, khi danh từ chung chung đi với “of” thì nó đã xác định nên nó thường phải có “the” phía trước: “the N + of + (the) N”

Định nghĩa: Với rất nhiều tiến bộ trong công nghệ, bạn có thể dễ dàng lên kế hoạch cho các chuyến đi của mình đến các điểm đến khác nhau trong một khoảng thời gian ngắn nếu một tư vấn viên du lịch không phải là một lựa chọn đáng mong muốn.

Question 53: If the local people _____ the necessary skills to participate in the eco-tourism industry or interact with foreign tourists, the government may provide job training and education

A. lack

B. lack in

C. lack of

D. lack for

Đáp án A

Định nghĩa: Nếu người dân địa phương thiếu các kỹ năng cần thiết để tham gia vào ngành du lịch sinh thái hoặc tương tác với khách du lịch nước ngoài, chính phủ có thể cung cấp đào tạo nghề và giáo dục.

Xét các đáp án:

A. lack → Cấu trúc lack sth (v): thiếu cái gì đó

B. lack in → Cấu trúc to be lack in sth: thiếu cái gì, không có đủ cái gì

C. lack of → Cấu trúc lack of sth (n): sự thiếu thốn cái gì đó

D. lack for → Cấu trúc to lack for sth: cần có cái gì

Question 54: It is unfair to state that a woman's job is to look ____ everyone in the family and take care ____ the house.

A. in – on

B. after – in

C. of – of

D. after – of

Đáp án D

Dịch nghĩa: Thật không công bằng khi nói rằng công việc của phụ nữ là chăm sóc mọi người trong gia đình và chăm sóc ngôi nhà.

Xét các đáp án:

A. in – on → look in là nhìn vào/ghé tạt qua; không sử dụng cấu trúc take care on

B. after – in → look after là chăm sóc; không sử dụng cấu trúc take care in

C. of – of → Không sử dụng cấu trúc look of; take care of: chăm sóc

D. after – of → look after = take care of: chăm sóc

Question 55: Her husband is very kind. He always cares ____ her and never puts all of the housework ____ her.

A. about – in

B. for – in

C. about – on

D. with – on

Đáp án C

* Căn cứ vào các cụm động từ.

- **care about:** quan tâm, chú ý tới một người nào đó hoặc một chuyện gì đó.

- **put in:** đệ đơn, đưa ra chứng cứ/thực hiện.

- **care for:** thích/chăm sóc.

- **put on:** mặc, tăng cân, lừa dối, đặt lên.

* Dịch nghĩa: Chồng chị ấy rất tốt bụng. Anh ta luôn quan tâm đến chị và không bao giờ áp đặt tất cả việc nhà lên chị.

Question 56: English teaching is considered a good example of a volunteer job which often turns _____ a career.

A. off

B. up

C. on

D. into

Đáp án D

* Dịch nghĩa: Dạy tiếng Anh được coi là một ví dụ tốt về một công việc tình nguyện thường biến thành một nghề nghiệp.

* Xét các đáp án:

A. off → turn off: tắt (đèn, tivi ...).

B. up → turn up: xảy ra.

C. on → turn on: bật (đèn, tivi ...).

D. into → turn into: trở thành.

Question 57: Befriending can offer volunteers the opportunity to provide support and friendship to a person who may be going _____ a difficult period.

A. up

B. on

C. off

D. through

Đáp án D

* Dịch nghĩa: Kết bạn có thể cho các tình nguyện viên cơ hội để cung cấp hỗ trợ và tình đồng đội cho một người có lẽ đang phải trải qua giai đoạn khó khăn.

* Xét các đáp án:

A. up → go up: tăng lên.

B. on → go on: tiếp tục.

C. off → go off: nổ bom, rung chuông.

D. through → go through: trải qua.

Question 58: Their massive salaries let them afford to give _____ huge amounts to charities.

- A. off B. up C. away D. back

Đáp án C

Dịch nghĩa: Mức lương khổng lồ của họ cho phép họ đủ khả năng để tặng số tiền lớn cho các tổ chức từ thiện.

Xét các đáp án:

A. off → give off: phát ra sự ô nhiễm hoặc điều gì đó khó chịu.

B. up → give up: từ bỏ, dừng làm gì đó.

C. away → give away: phân phát thứ gì đó miễn phí.

D. back → give back: trả lại thứ gì đó mà bạn đã mượn.

Question 59: You can get access _____ the Internet, via a range of devices such as desktop or laptop computers, mobile phones, and tablets.

- A. for B. in C. of D. to

Đáp án D

* Dịch nghĩa: Bạn có thể truy cập Internet, thông qua một loạt các thiết bị như máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay, điện thoại di động và máy tính bảng

* Căn cứ vào cấu trúc:

- access to sth: kết nối với cái gì, dẫn vào cái gì, quyền sử dụng cái gì.

Question 60: Internet and social networks help us easily interact _____ people all over the world.

- A. in B. of C. on D. with

Đáp án D

* Dịch nghĩa: Internet và mạng xã hội giúp chúng ta dễ dàng tương tác với mọi người trên khắp thế giới.

* Căn cứ vào cấu trúc: **Interact with:** giao tiếp với, tương tác với

Exercise 1.2: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

ĐÁP ÁN

<u>1.B</u>	<u>2.D</u>	<u>3.B</u>	<u>4.B</u>	<u>5.A</u>	<u>6.D</u>	<u>7.B</u>	<u>8.B</u>	<u>9.A</u>	<u>10.C</u>
<u>11.B</u>	<u>12.A</u>	<u>13.C</u>	<u>14.B</u>	<u>15.A</u>	<u>16.B</u>	<u>17.C</u>	<u>18.A</u>	<u>19.B</u>	<u>20.A</u>
<u>21.D</u>	<u>22.B</u>	<u>23.B</u>	<u>24.A</u>	<u>25.C</u>	<u>26.B</u>	<u>27.D</u>	<u>28.A</u>	<u>29.D</u>	<u>30.C</u>
<u>31.A</u>	<u>32.D</u>	<u>33.C</u>	<u>34.C</u>	<u>35.A</u>	<u>36.C</u>	<u>37.D</u>	<u>38.A</u>	<u>39.C</u>	<u>40.C</u>
<u>41.C</u>	<u>42.C</u>	<u>43.D</u>	<u>44.A</u>	<u>45.B</u>	<u>46.B</u>	<u>47.B</u>	<u>48.A</u>	<u>49.C</u>	<u>50.D</u>
<u>51.C</u>	<u>52.B</u>	<u>53.B</u>	<u>54.A</u>	<u>55.C</u>	<u>56.B</u>	<u>57.B</u>	<u>58.B</u>	<u>59.A</u>	<u>60.B</u>
<u>61.B</u>									

Question 1: Users can look _____ locations as well as directions to different places on Google Map.

- A. down B. for C. in D. up

Đáp án B

* Xét các đáp án:

A. look down on: khinh thường ai đó.

B. look for: tìm kiếm.

C. look in on: đến thăm ai hoặc cái gì trong thời gian ngắn.

D. look up: tra cứu

Dịch nghĩa: Người dùng có thể tra cứu các vị trí cũng như chỉ đường đến các địa điểm khác nhau trên Google Map.

Question 2: The two fabrics of Velcro stick together thanks _____ the hooks on the surface and the loops on the other.

A. by

B. for

C. of

D. to

Đáp án D

* Căn cứ vào cấu trúc:

- thanks for V-ing: cảm ơn vì.

- thanks to + danh từ/ cụm danh từ: nhờ vào.

* Dịch nghĩa: Hai loại vải của Velcro dính vào nhau nhờ các móc trên bề mặt và các vòng trên mặt kia.

Question 3: If you get a laptop as a reward, what will you use it _____?

A. by

B. for

C. to

D. with

Đáp án B

* Dịch nghĩa: Nếu bạn nhận được một chiếc máy tính xách tay như một phần thưởng, bạn sẽ sử dụng nó để làm gì?

* Căn cứ vào: **use for: dùng để làm gì.**

Question 4: It is important that men should share household tasks _____ their wives.

A. to

B. with

C. for

D. against

Đáp án B

* Dịch nghĩa: Điều quan trọng là đàn ông nên chia sẻ công việc gia đình với vợ.

* Căn cứ: share sth with sb: chia sẻ cái gì với ai.

Question 5: Some people tend to wrongly believe that men are not as good _____ children as women.

A. with

B. as

C. at

D. on

Đáp án A

Dịch nghĩa: Một số người đã sai lầm khi tin rằng đàn ông không giỏi chuyện con cái như phụ nữ.

* Cấu trúc:

- to be good at st/doing st: giỏi về việc gì/làm gì

- to be good with sb/sth: giỏi sử dụng cái gì tốt hoặc giỏi chăm sóc, giải quyết ai đó tốt

→ Theo nghĩa và tân ngữ đi kèm là somebody nên ta chọn A.

Question 6: Not many people are aware _____ male preference in this company.

A. with

B. on

C. about

D. of

Đáp án D

* Dịch nghĩa: Không nhiều người nhận thức được sự ưu tiên nam giới trong công ty này.

* Căn cứ vào cấu trúc:

- to be aware of: nhận thức về.

Question 7: I don't think mothers should be discouraged _____ outside the home.

A. to work

B. from working

C. to working

D. working

Đáp án B

Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ các bà mẹ nên bị ngăn cản làm việc bên ngoài gia đình.

Căn cứ vào cấu trúc:

- discourage sb from doing st: ngăn cản ai làm gì

Question 8: More and more girls apply _____ males' jobs these days.

- A. by B. for C. about D. to

Đáp án B

Dịch nghĩa: Ngày càng có nhiều cô gái nộp đơn xin việc cho công việc của nam giới.

***Cấu trúc:**

- Apply for sth: yêu cầu cái gì một cách chính thức (thường bằng cách viết đơn và gửi đi, chẳng hạn như Job, loan, a place on a course....)

- Apply to sth: yêu cầu vào đâu hay đến đâu (bằng cách nộp đơn đến chỗ đó, chẳng hạn như company, university,...)

=> Ngữ cảnh của câu là muốn yêu cầu một công việc, nên ta dùng "apply for a job".

Question 9: Working mothers can inspire their kids _____ their hard work and devotion.

- A. with B. about C. at D. for

Đáp án A

* Dịch nghĩa: Các bà mẹ vừa làm việc kiếm tiền vừa chăm lo việc gia đình có thể truyền cảm hứng cho con cái về sự chăm chỉ và tận tụy của họ.

* Căn cứ: **inspire sb with sth: gây ra những ý nghĩ, truyền cảm hứng cho ai về điều gì**

Question 10: Educated women are becoming less dependent _____ their husbands' decisions.

- A. about B. of C. on D. for

Đáp án C

Dịch nghĩa: Phụ nữ có học thức dần trở nên ít phụ thuộc hơn vào các quyết định của chồng.

Căn cứ: **dependent on:** phụ thuộc vào

Question 11: This policewoman is famous _____ her courage and strong will.

- A. with B. for C. on D. about

Đáp án B

Dịch nghĩa: Nữ cảnh sát này nổi tiếng vì lòng can đảm và ý chí mạnh mẽ.

=> Theo cấu trúc: **be famous for:** nổi tiếng vì cái gì

Question 12: I am thinking _____ becoming a childcare worker because I love children.

- A. of B. with C. for D. on

Đáp án A

* Căn cứ:

- think of N/V-ing: nghĩ đến ai/việc gì.

- think for: nghĩ cho ai

* **Dịch nghĩa:** Tôi đang nghĩ đến việc trở thành một nhân viên chăm sóc trẻ em vì tôi yêu trẻ em.

Question 13: Nowadays, a number of parents still have preference for boys _____ girls.

- A. rather B. than C. over D. instead

Đáp án C

Căn cứ vào cấu trúc:

- have preference for A over B: thích A hơn B.

Dịch nghĩa: Ngày nay, một số cha mẹ vẫn thích con trai hơn con gái.

Question 14: Women's salaries are getting more important _____ their household income.

- A. at B. to C. in D. within

Đáp án B

* Căn cứ vào cấu trúc:

- **important to sth/sb:** quan trọng với cái gì/ai.

* **Dịch nghĩa:** Mức lương của phụ nữ đang ngày càng quan trọng đối với thu nhập hộ gia đình của họ.

Question 15: I think everybody should be provided _____ equal access to health services.

- A. with B. on C. for D. to

Đáp án A

* Căn cứ vào cấu trúc:

- provide sb with sth: cung cấp cho ai cái gì.

- provide sth for (to) sb: kiếm cái gì cho ai.

* **Dịch nghĩa:** Tôi nghĩ mọi người nên được cung cấp quyền truy cập như nhau vào các dịch vụ y tế.

Question 16: We all need to cooperate to fight _____ racism and gender discrimination.

- A. for B. against C. in D. about

Đáp án B

* Căn cứ vào cấu trúc:

- fight for sth: đấu tranh cho cái gì.

- fight against sth: đấu tranh chống lại cái gì.

* **Dịch nghĩa:** Tất cả chúng ta cần hợp tác để đấu tranh chống phân biệt chủng tộc và phân biệt giới tính.

Question 17: The women in this company have been demanding equal pay _____ equal work.

- A. against B. on C. for D. with

Đáp án C

Dịch nghĩa: Những người phụ nữ trong công ty này đã yêu cầu trả công bằng nhau cho những công việc như nhau.

Xét các đáp án:

A. against → against là chống lại

B. on → Nếu cho vào đề bài câu sẽ trở nên vô nghĩa

C. for → Giới từ chỉ mục đích hoặc chức năng: for + V-ing/Noun (để, cho)

D. with → Những người phụ nữ trong công ty này đã yêu cầu trả công bằng nhau với công việc như nhau, sai nghĩa

Question 18: In the U.S, children can choose their own partners even if their parents object _____ their choice.

- A. to B. for C. against D. with

Đáp án A

* Căn cứ:

- object to sth: phản đối cái gì.

* **Dịch nghĩa:** Ở Hoa Kỳ, trẻ em có thể chọn bạn đời của mình ngay cả khi cha mẹ phản đối lựa

chọn của họ.

Question 19: Egypt is a traditional country, and it has many customs that are different ____ the U.S.

- A. of B. from C. to D. For

Đáp án B

Dịch nghĩa: Ai Cập là một quốc gia truyền thống và nó có nhiều phong tục khác với Hoa Kỳ.

Ta có cấu trúc: **be different from: khác với**

Question 20: In the UK, seven is usually regarded ____ the luckiest number while thirteen is the opposite.

- A. as B. like C. with D. for

Đáp án A

* Căn cứ:

- regard as sth: cách nhìn, cái nhìn về một việc gì đấy.

* Dịch nghĩa: Ở Anh, bảy thường được coi là con số may mắn nhất trong khi mười ba thì ngược lại.

* Mở rộng:

- regard for sb: kính mến ai.

Question 21: In Germany, it is important to arrive ____ time when you are invited to someone's house.

- A. in B. after C. before D. On

Đáp án D

* Căn cứ:

- in time (for sth/ to do sth): vừa đúng lúc (làm gì đó).

- on time = punctual, not late: đúng giờ, không chậm trễ.

* Dịch nghĩa: Ở Đức, điều quan trọng là đến đúng giờ khi bạn được mời đến nhà của ai đó.

Question 22: In English class yesterday, we had a discussion ____ different cultures.

- A. around B. about C. for D. from

Đáp án B

Dịch nghĩa: Trong lớp tiếng Anh ngày hôm qua, chúng tôi đã có một cuộc thảo luận về các nền văn hóa khác nhau.

Ta có cấu trúc: have a discussion about st = discuss st: thảo luận về cái gì

Question 23: Like children elsewhere, children in the US have greatly benefited ____ modern technology.

- A. of B. from C. in D. with

Đáp án B

* Căn cứ:

- Benefit from sth: hưởng lợi ích từ cái gì. -> "benefit" là một động từ

- Benefit of sth: lợi ích của việc gì/cái gì. -> "benefit" là một danh từ

* **Dịch nghĩa:** Giống như trẻ em ở nơi khác, trẻ em ở Mỹ đã được hưởng lợi rất nhiều từ công nghệ hiện đại.

→ Câu này ta đang dùng "benefit" là một động từ nên chọn "from".

* **Note:** Benefit in kind: phúc lợi (sếp thưởng cho nhân viên).

Question 24: There has been a steady rise in the average temperature around the planet over the last hundred years or so, and the majority of scientists put it _____ to human activity.

- A. down B. back C. up D. across

Đáp án A

Dịch nghĩa: Đã có sự gia tăng ổn định nhiệt độ trung bình trên khắp hành tinh trong hơn một trăm năm qua, và phần lớn các nhà khoa học cho rằng là vì hoạt động của con người.

Xét các đáp án:

B. put back: sắp xếp lại mọi thứ

C. put sb up: cho phép ai đó ở nhà bạn trong một đêm hoặc vài ngày

D. put across: giao tiếp, trò chuyện, truyền tải thông điệp

* Căn cứ:

- **put sth down to sth: nghĩa 1 vấn đề được gây ra bởi điều gì đặc biệt.**

Question 25: However, some scientists argue that the historical evidence shows that over time the Earth heats _____ and cools _____ naturally.

- A. up – away B. away – down C. up-down D. down - up

Đáp án C

* Căn vào cụm động từ:

- heat up: nóng lên.

- cool down: nguội đi.

* **Dịch nghĩa:** Tuy nhiên, một số nhà khoa học cho rằng bằng chứng lịch sử cho thấy theo thời gian trái đất nóng lên và nguội đi một cách tự nhiên.

Question 26: It is predicted that over the next few decades many species will die _____ as once fertile areas turn to desert.

- A. off B. out C. up D. down

Đáp án B

Xét các đáp án:

A. die off (phr.v): chết dần, chết từ từ, chết lần lượt theo thời gian đến khi không còn cá thể nào nữa trong một nhóm động vật, thực vật, con người (không dùng với “species” mà thường đi với loài nào đó cụ thể)

B. die out (phr.v): biến mất dần dần và cuối cùng trở nên tuyệt chủng.

C. die up: không tồn tại

D. die down (phr.v): nhỏ dần, tắt dần, yếu dần (ánh sáng, màu sắc)

Dịch nghĩa: Theo dự đoán, trong vài thập kỷ tới, nhiều loài sẽ bị tuyệt chủng khi các khu vực màu mỡ biến thành sa mạc.

Question 27: Most of the air pollution results _____ the burning of fossil fuels, motor vehicles, factories, aircraft and rockets.

- A. in B. to C. on D. from

Đáp án D

* Căn cứ vào hai cụm:

- result from: do bởi, xảy ra như một kết quả.

- result in: dẫn đến, đưa đến, kết quả là.

=> Xét nghĩa ta chọn D

* **Dịch nghĩa:** Hầu hết ô nhiễm không khí xảy ra như kết quả của việc đốt nhiên liệu hóa thạch, xe cơ giới, nhà máy, máy bay và tên lửa.

Question 28: The travel industry should work with local councils and government agencies to agree ____ realistic standards for planning and development in tourist areas.

A. upon

B. with

C. at

D. for

Đáp án A

Căn cứ:

- agree on/upon sth: dàn xếp, thống nhất, đạt được thỏa thuận.

Dịch nghĩa: Ngành du lịch nên làm việc với các hội đồng địa phương và các cơ quan chính phủ để thống nhất các tiêu chuẩn thực tế về quy hoạch và phát triển trong các khu vực du lịch.

*** Mở rộng:**

- agree with sb about sth: đồng ý, tán thành, thỏa thuận.

Question 29: It may become necessary for the United Nations to work ____ international agreements and strict environmental controls on the tourist industry.

A. against

B. on

C. with

D. out

Đáp án D

Dịch nghĩa: Liên Hợp Quốc cần phải đồng ý thỏa thuận quốc tế và kiểm soát môi trường nghiêm ngặt đối với ngành du lịch.

Xét các đáp án:

A. against → work against: làm việc chống lại

B. on → work on sth (phr.v): cố gắng để cải thiện, đạt được cái gì

C. with → work with sb/sth: làm việc với ai/cái gì

D. out → work out sth (phr.v): tính toán, tìm câu trả lời cho cái gì; đồng ý, sắp xếp (một sự thỏa thuận) sau khi thảo luận

Question 30: Ecotourism is defined as responsible travel ____ natural areas that conserves the environment and sustains the well-being of local people.

A. about

B. in

C. to

D. for

Đáp án C

Dịch nghĩa: Du lịch sinh thái được định nghĩa là du lịch có trách nhiệm đối với các khu vực tự nhiên cái mà giúp bảo tồn môi trường và duy trì hạnh phúc của người dân địa phương.

Ta có các cấu trúc:

- be responsible to sb/st: bị kiểm soát bởi ai/cái gì

- be responsible for st/doing st: kiểm soát, nắm quyền cái gì/ai và có trách nhiệm chăm sóc cho họ

Tuy nhiên, ở đây ta không dùng các cấu trúc này vì cấu trúc ngữ pháp của nó không phải vậy. Mà "is" ở đây là động từ "tobe" đi với "defined" để mang nghĩa bị động; còn "responsible" ở đây là tính từ đứng trước danh từ "travel" để bổ nghĩa cho nó. Theo nghĩa, ta cần giới từ mang nghĩa "đối với" nên ta dùng "to":

A. about (prep): về

B. in (prep): trong

C. to (prep): đối với

D. for (prep): dành cho; để mà

Question 31: Every year, millions of people descend ____ protected and pristine natural areas to observe rare species.

A. on

B. at

C. in

D. to

Đáp án A

Dịch nghĩa: Hàng năm, hàng triệu người đến thăm các khu vực tự nhiên được bảo vệ và nguyên sơ để quan sát các loài quý hiếm.

Xét các đáp án:

- A. on → descend on/upon sb/sth (phr.v): đến thăm ai/cái gì với số lượng lớn (đôi khi bất ngờ)
B. at → Không sử dụng cấu trúc descend at
C. in → Không sử dụng cấu trúc descend in
D. to → descend to sth (phr.v): làm điều gì khiến người ta không còn tôn trọng mình nữa

Question 32: A number of reports have cast doubt _____ the value of ecotourism.

- A. with B. about C. in D. on

Đáp án D

Dịch nghĩa: Một số báo cáo đã gieo nghi ngờ về giá trị của du lịch sinh thái.

Xét các đáp án:

- A. with → Không sử dụng cấu trúc cast doubt with
B. about → Không sử dụng cấu trúc cast doubt about
C. in → Không sử dụng cấu trúc cast doubt in
D. on → cast doubt on: gieo nghi ngờ vào

Question 33: It's hard to deny that humanity has played a pretty big role in changing nature _____ the worse.

- A. with B. to C. for D. at

Đáp án C

Dịch nghĩa: Thật khó để phủ nhận rằng nhân loại đã đóng một vai trò khá lớn trong việc khiến thiên nhiên trở nên tồi tệ hơn.

Xét các đáp án:

- A. with → Không sử dụng cấu trúc change sth with the worse
B. to → Không sử dụng cấu trúc change sth to the worse
C. for → change for the worse là: sự thay đổi theo chiều hướng xấu đi
D. at → Không sử dụng cấu trúc change sth at the worse

Question 34: Ecotourism may become popular as people look for ways to get really close _____ exotic wildlife while keeping a clear conscience.

- A. at B. in C. to D. with

Đáp án C

Dịch nghĩa: Du lịch sinh thái có thể trở nên phổ biến khi mọi người tìm cách để thực sự gần gũi với động vật hoang dã kỳ lạ trong khi vẫn giữ một lương tâm trong sáng.

Xét các đáp án:

- A. at → close at hand: sắp xảy ra/trong tầm với
B. in → close in: tiến đến gần
C. to → close to: gần, thân thiết với
D. with → close with sb/sth: đồng ý thỏa thuận kinh doanh với ai đó

Question 35: Gorillas and penguins are among the species most susceptible _____ ecotourism because they have a strong tendency to relax in the presence of humans.

- A. to B. in C. by D. with

Đáp án A

Dịch nghĩa: Khỉ đột và chim cánh cụt là một trong những loài dễ thích nghi với du lịch sinh thái nhất vì chúng có xu hướng thư giãn trước sự hiện diện của con người.

Xét các đáp án:

- A. to → susceptible to: dễ bị ảnh hưởng

- B. in → Không sử dụng cấu trúc susceptible in
C. by → Không sử dụng cấu trúc susceptible by
D. with → Không sử dụng cấu trúc susceptible with

Question 36: Professor Blumstein says that ecotourism is similar ____ domesticating or urbanizing the animals.

- A. with B. as C. to D. like

Đáp án C

Dịch nghĩa: Giáo sư Blumstein nói rằng du lịch sinh thái tương tự như thuần hóa hoặc đô thị hóa động vật.

Xét các đáp án:

- A. with → Không sử dụng cấu trúc similar with
B. as → Không sử dụng cấu trúc similar as
C. to → similar to + N/Pronoun: tương tự
D. like → Không sử dụng cấu trúc similar like

Question 37: Animals' regular interactions with people may lead ____ a kind of taming.

- A. up B. in C. for D. to

Đáp án D

Dịch nghĩa: Tương tác thường xuyên của động vật với con người có thể dẫn đến một kiểu thuần hóa.

Xét các đáp án:

- A. up → lead up to là: dẫn dắt
B. in → lead in là: đầu vào (điện học)
C. for → Không sử dụng cấu trúc lead for
D. to → lead to là: gây ra, dẫn đến

Question 38: Domesticated animals are less responsive ____ stimulated predatory attacks.

- A. to B. with C. on D. at

Đáp án A

Dịch nghĩa: Động vật thuần hóa ít phản ứng với các cuộc kích thích tấn công săn mồi.

Xét các đáp án:

- A. to → responsive to: đáp lại
B. with → Không sử dụng cấu trúc responsive with
C. on → Không sử dụng cấu trúc responsive on
D. at → Không sử dụng cấu trúc responsive at

Question 39: Ecotourism in distant and remote spots around the planet is getting more popular ____ tourists and tour guides.

- A. to B. on C. with D. between

Đáp án C

Dịch nghĩa: Du lịch sinh thái ở những điểm xa xôi và hẻo lánh trên khắp hành tinh đang trở nên phổ biến hơn đối với khách du lịch và hướng dẫn viên du lịch.

Xét các đáp án:

- A. to → Không sử dụng cấu trúc popular to
B. on → Không sử dụng cấu trúc popular on
C. with → popular with sb: được ai ưa chuộng, ngưỡng mộ

D. between → Không sử dụng cấu trúc popular between

Question 40: She has looked ____ to my father for her whole life. He's a wonderful example of a kind-hearted person with good judgement.

A. forward

B. in

C. up

D. on

Đáp án C

Dịch nghĩa: Cô ấy đã ngưỡng mộ cha tôi cả đời. Ông ấy là một tấm gương tuyệt vời của một người tốt bụng với khả năng phán đoán tốt.

Xét các đáp án:

A. forward → look forward to là: chờ đợi, mong chờ cái gì đó

B. in → look in on là: ghé qua nhanh xem mọi thứ có ổn không

C. up → look up to là: tôn trọng

D. on → look on là: xem cái gì như một tội ác mà không giúp đỡ

Question 41: A generation gap or generational gap, is a difference ____ opinions between one generation and another regarding beliefs, politics, or values.

A. in

B. on

C. of

D. among

Đáp án C

Dịch nghĩa: Khoảng cách thế hệ là sự bất đồng giữa thế hệ này và thế hệ khác khi xét về niềm tin, chính trị hoặc giá trị.

Xét các đáp án:

A. in → difference in sth: sự khác nhau về cái gì (kết quả, nhiệt độ, tuổi tác...)

B. on → Không sử dụng cấu trúc difference on

C. of → difference of sth: Sự bất đồng, mỗi bất hoà giữa mọi người; sự khác biệt về cái gì

D. among → difference among sth: sự khác biệt giữa những cái gì/ai

*Cụm từ: **(have) a difference of opinion (about sth/among sb/st) = a disagreement: một sự bất đồng, bất hòa (về vấn đề gì/giữa ai/cái gì)**

Question 42: Having good friends who love and support you ____ who you are is really important to your happiness.

A. with

B. about

C. for

D. by

Đáp án C

Dịch nghĩa: Có những người bạn tốt yêu thương và ủng hộ bạn vì chính con người bạn thực sự quan trọng đối với hạnh phúc của bạn.

Xét các đáp án:

A. with → Nếu cho vào câu câu sẽ vô nghĩa.

B. about → Nếu cho vào câu câu sẽ vô nghĩa.

C. for → for: (= because + clause/phrase) giải thích lý do hoặc mục đích

D. by → Nếu cho vào câu câu sẽ vô nghĩa.

Question 43: What separates a City of the Future ____ other cities is that it goes beyond just providing basic police, fire, and emergency medical services.

A. with

B. by

C. away

D. from

Đáp án D

Dịch nghĩa: Điều tách biệt thành phố tương lai với các thành phố khác là nó vượt ra ngoài việc cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản, cứu hỏa và khẩn cấp.

Xét các đáp án:

A. with → Không sử dụng cấu trúc separate with

- B. by → Không sử dụng cấu trúc separate by
C. away → Không sử dụng cấu trúc separate away
D. from → separate sth/sb from sth/sb: tách biệt người này/cái này với người kia/cái kia

Question 44: Once a site has been nominated and evaluated, it is up to the intergovernmental World Heritage Committee to make the final decision ____ its inscription

- A. on B. for C. by D. at

Đáp án A

Dịch nghĩa: Khi một địa điểm đã được đề cử và đánh giá, Ủy ban Di sản Thế giới liên chính phủ sẽ đưa ra quyết định cuối cùng về bản khắc của nó.

Xét các đáp án:

- A. on → decision on là: đưa ra quyết định về vấn đề gì
B. for → Không sử dụng cấu trúc decision for
C. by → decision by: quyết định của ai
D. at → Không sử dụng cấu trúc decision at

Question 45: Many teenagers do not like it when their parents impose their decision ____ them.

- A. in B. on C. at D. to

Đáp án B

Dịch nghĩa: Nhiều thanh thiếu niên không thích điều đó khi cha mẹ chúng áp đặt quyết định của họ lên chúng.

Xét các đáp án:

- A. in → Không sử dụng cấu trúc impose in
B. on → impose sth on sb: bắt ai phải chịu đựng cái gì
C. at → Không sử dụng cấu trúc impose at
D. to → Không sử dụng cấu trúc impose to

Question 46: Mr. Hung is a doctor and expects his son to follow ____ his footsteps.

- A. up B. in C. on D. at

Đáp án B

Dịch nghĩa: Ông Hùng là một bác sĩ và mong con trai đi theo bước chân của mình.

Xét các đáp án:

- A. up → Không sử dụng cấu trúc follow up someone's footsteps
B. in → follow in someone's footsteps làm điều tương tự như người khác
C. on → Không sử dụng cấu trúc follow on someone's footsteps
D. at → Không sử dụng cấu trúc follow at someone's footsteps

Question 47: Tina considers herself lucky when her parents are quite sympathetic ____ her and offer her valuable advice.

- A. about B. to C. in D. with

Đáp án B

Dịch nghĩa: Tina coi mình là người may mắn khi bố mẹ cô khá thông cảm với cô và đưa ra lời khuyên quý giá

Ta có cấu trúc:

sympathetic + to/towards sb: thông cảm; đồng tình với ai

Question 48: David is so naughty a boy that his teachers often complain ____ his parents about his misbehavior at school.

A. to

B. for

C. about

D. on

Đáp án A

Dịch nghĩa: David là một cậu bé nghịch ngợm đến nỗi các giáo viên của cậu ta thường phàn nàn với cha mẹ của cậu về hành vi sai trái của cậu ở trường.

Cấu trúc:

- complain to sb about st: phàn nàn với ai về điều gì

Question 49: Kiddy's mom is always complaining that she did not lift a finger to help ____ the housework.

A. for

B. to

C. with

D. at

Đáp án C

Dịch nghĩa: Mẹ của Kiddy luôn phàn nàn rằng cô không động tay vào việc nhà.

Ta có cấu trúc:

help (sb) (to) do st: giúp (ai) làm gì

help with st: giúp việc gì

Question 50: We gave out a cheer when the red roof of the cottage came ____ view.

A. from

B. in

C. before

D. into

Đáp án D

Dịch nghĩa: Chúng tôi vui mừng khi mái nhà màu đỏ xuất hiện.

=> Cụm từ cố định: **come into view: xuất hiện, thấp thoáng**

*Note: Give out sth (phr.v): tạo ra cái gì; tỏa ra cái gì

=> Give out a cheer: trở nên vui mừng, phấn khởi

Question 51: The disabled artist digitally inserted himself ____ the picture.

A. on

B. to

C. into

D. at

Đáp án C

* Căn cứ:

- insert + in, into: cho (chữ, từ...) vào (tài liệu...).

* Dịch nghĩa: Các nghệ sĩ khuyết tật dùng kỹ thuật số chèn mình vào hình ảnh.

Question 52: Typhoon Damrey has caused extensive damage ____ houses, boats and crops in Vietnam.

A. for

B. to

C. into

D. with

Đáp án B

* Dịch nghĩa: Bão Damrey đã gây thiệt hại lớn cho nhà cửa, thuyền và hoa màu ở Việt Nam.

* Căn cứ:

- cause damage to sb/sth: gây thiệt hại cho ai/cái gì.

Question 53: The ASEAN gross domestic product grew ____ 4.6% to reach US\$ 2.57 trillion in 2015.

A. on

B. by

C. in

D. with

Đáp án B

* Căn cứ:

- grow on là: thích thứ bạn không thích lúc đầu.

- grow by là: tăng lên bao nhiêu.

* **Dịch nghĩa:** Tổng sản phẩm quốc nội ASEAN tăng 4,6% đạt 2,57 nghìn tỷ USD trong năm 2015.

Question 54: Many species are now _____ danger of being extinct as a result of deforestation and habitat loss.

- A. in B. on C. at D. with

Đáp án A

* Căn cứ vào cụm:

- In danger of: tuyệt chủng, lâm nguy, gặp nạn.

* **Dịch nghĩa:** Nhiều loài hiện đang có nguy cơ bị tuyệt chủng do nạn phá rừng và mất môi trường sống.

***Note:** -As a result = therefore: do đó, do vậy

- As a result of = because of + N/V-ing: bởi vì, như kết quả của

Question 55: The rainforests around the world are _____ threat of deforestation.

- A. in B. by C. under D. on

Đáp án C

* Dịch nghĩa: Các khu rừng mưa nhiệt đới trên thế giới đang bị đe dọa bởi nạn phá rừng.

* Căn cứ:

- under threat of: bị đe dọa.

Question 56: The rivers in the local area are heavily polluted _____ wastes released from nearby factories.

- A. from B. with C. of D. in

Đáp án B

* Dịch nghĩa: Các con sông trong khu vực địa phương bị ô nhiễm nặng nề với chất thải từ các nhà máy gần đó.

* Căn cứ vào các cấu trúc sau:

- Pollute sth by/with sth: làm cái gì ô nhiễm bởi cái gì khác

=> Be polluted by/with sth: bị làm ô nhiễm bởi cái gì

Question 57: Many of our medicines are derived _____ animals and plants.

- A. of B. from C. by D. to

Đáp án B

* Căn cứ:

- derive from: xuất phát, có nguồn gốc, bắt nguồn từ.

* Dịch nghĩa: Nhiều loại thuốc của chúng tôi có nguồn gốc từ động vật và thực vật.

* Mở rộng:

- derive of sb/sth: lấy một cái gì đó quan trọng hoặc cần thiết từ ai/cái gì.

Question 58: His difficulty _____ understanding math results _____ a childhood illness.

- A. on / from B. in / from C. with / in D. in / in

Đáp án B

* Căn cứ:

- difficulty in N/V-ing: khó khăn trong việc gì.

- result in: dẫn đến, đưa đến

- result from: có kết quả từ

* **Dịch nghĩa:** Khó khăn của cậu ta trong việc học toán là hậu quả từ một căn bệnh thời thơ ấu.

Question 59: Scientists are looking for ways to cut _____ the cost of renewable energy sources.

- A. back B. up C. off D. down

Đáp án A

Xét các đáp án:

A. cut back (on sth): chi tiêu, sử dụng ít đi (thường là về chi phí, tiền bạc), làm ít đi

B. cut up: cắt ra từng mảnh nhỏ hơn/làm bối rối/làm ai bị thương.

C. cut off: ngắt, cắt (điện, kết nối, ...)

D. cut down (on sth) (phr.v): giảm bớt, cắt bớt số lượng cái gì (thường không dùng cho tiền, mà thường dùng cho thời gian hay việc dùng gì như cà phê,...)

Dịch nghĩa: Các nhà khoa học đang tìm cách cắt giảm chi phí của các nguồn năng lượng tái tạo.

Question 60: They really ripped us _____ at that hotel. They charged me a lot of money.

A. up

B. off

C. out

D. into

Đáp án B

* Căn cứ:

- rip off là: yêu cầu giá cao quá mức.

* Xét các đáp án:

A. rip sth up là: xé cái gì đó thành những mảnh nhỏ.

C. Không sử dụng cấu trúc rip out.

D. rip into sb/sth là: tấn công hoặc chỉ trích ai/cái gì một cách mạnh mẽ.

* Dịch nghĩa: Họ thực sự bóc lột tiền của chúng tôi tại khách sạn đó. Họ tính tôi rất nhiều tiền.

Question 61: My brother is now in hospital, _____ treatment of his upset stomach.

A. in

B. under

C. on

D. over

Đáp án B

* Căn cứ vào cấu trúc:

- under treatment: chữa bệnh, điều trị.

* Dịch nghĩa: Hiện tại anh tôi đang nằm viện, đang điều trị bệnh đau dạ dày của anh.

Exercise 2.1: Fill in each blank with a suitable preposition.

Question 1: Are you acquainted _____ the lady?

* Đáp án: with.

* Cấu trúc:

- be acquainted with sb/sth: quen với ai/việc gì.

* Dịch: Anh có quen người phụ nữ này không?

Question 2: She isn't accustomed _____ dealing with so much media attention.

* Đáp án: to.

* Cấu trúc:

- be accustomed to sb/ sth/ doing something: quen với (thao) ai/việc gì/cái gì.

* Dịch: Cô ấy không quen việc bị truyền thông đề ý quá nhiều như vậy.

Question 3: He's really angry _____ me for upsetting Sophie.

* Đáp án: at - with.

* Cấu trúc:

- be angry at/ with + sb / sth for sth: nổi cáu với ai/ cái gì về việc gì.

* Dịch: Anh ấy nổi cáu với tôi vì làm Sophie buồn.

Question 4: I'm very grateful _____ her _____ her help.

* Đáp án: to - for.

* Cấu trúc:

- be grateful TO somebody FOR something/doing sth: biết ơn ai vì việc gì.

* Dịch: Tôi rất biết ơn cô ấy vì đã giúp tôi.

Question 5: The room was full _____ people.

* Đáp án: of.

* Cấu trúc: be full of N: đã chứa đầy cái gì đó.

* Dịch: Căn phòng đã kín người.

Question 6: I'm quite different _____ her.

* Đáp án: from.

* Cấu trúc:

- be different from sth/ sb: khác với cái gì/ ai.

* Dịch: Tôi khá là khác so với cô ấy.

Question 7: He is quite incapable _____ such a thing.

* Đáp án: of.

* Cấu trúc:

- (in)capable of doing sth: (không) có khả năng làm gì.

* Dịch: Anh ấy không thể làm được những việc kiểu vậy

Question 8: The college is independent _____ the university.

Đáp án: of

Cấu trúc:

- **independent from sth:** tồn tại độc lập so với cái gì (không bị cai trị hay điều hành bởi một quốc gia khác; thường dùng trong lĩnh vực chính trị nước nhà)

- **independent of sth:** tồn tại độc lập so với cái gì (không bị ảnh hưởng hay kiểm soát bởi chính phủ hay một tổ chức khác)

=> Xét ngữ cảnh trong câu, ta dùng "of" sẽ hợp lý hơn.

Tạm dịch: Trường cao đẳng (hoặc trường chuyên nghiệp) tồn tại độc lập so với đại học.

Question 9: Sarah's only interested _____ boys, music, and clothes.

* Đáp án: in.

* Cấu trúc:

- be interested in sb/ sth: có hứng thú với ai/ cái gì.

* Dịch: Sarah chỉ thích các chàng trai, âm nhạc và quần áo.

Question 10: Steve has always been jealous _____ his brother's good looks.

* Đáp án: of.

* Cấu trúc:

- be jealous of sb/sth: ghen tị với ai/ cái gì.

* Dịch: Steve lúc nào cũng ghen tị với vẻ ngoài của anh trai mình.

Question 11: The Central African Republic became fully independent _____ France in 1960.

Đáp án: from

Cấu trúc:

- be independent of: không chịu ảnh hưởng, kiểm soát

- be independent **from**: không bị thống trị, lệ thuộc vào
Dịch: Cộng hòa Trung Phi đã hoàn toàn độc lập khỏi Pháp vào năm 1960.

Question 12: I'm very sorry _____ what I have done.

* Đáp án: about/for

* Cấu trúc:

- Be sorry about sth/ doing sth: xin lỗi về việc gì/đã làm gì.

- Be sorry for sth/doing sth: xin lỗi vì cái gì/đã làm gì

* Dịch: Tôi rất xin lỗi vì những việc đã làm.

Question 13: My hat is similar _____ yours.

* Đáp án: to.

* Cấu trúc: be similar to sth/ sb: giống với ai/ cái gì.

* Dịch: Cái mũ của tôi nhìn cũng giống của anh

Question 14: I'm tired _____ waiting for her.

* Đáp án: of.

* Cấu trúc:

- be tired of sth/ doing sth: mệt mỏi, chán ngấy điều gì.

- be tired from sth/doing sth: mệt, muốn ngủ hoặc nghỉ ngơi vì làm gì đó cực nhọc

=> Theo nghĩa ta dùng "of".

* Dịch: Tôi chán ngấy việc phải chờ đợi cô ấy rồi.

Question 15: I'm so worried _____ my sister who is ill.

* Đáp án: about.

* Cấu trúc:

- be worried about sb/ sth/doing sth: lo lắng cho ai/ cái gì.

* Dịch: Tôi rất lo lắng cho người chị đang bị ốm của mình.

Question 16: It is very bad _____ you to eat so quickly.

Key: for

Cấu trúc: be bad for sb to do st: không tốt cho ai để làm gì

Dịch: Nó là không tốt cho bạn để ăn quá nhanh.

Question 17: I'm not good _____ tennis.

* Đáp án: at.

* Cấu trúc: be good/ bad at sth/ doing sth: giỏi /tệ về một việc/ lĩnh vực gì đó.

* Dịch: Tôi chơi tennis không tốt lắm

Question 18: Were our friends successful _____ getting a loan from the bank?

* Đáp án: in.

* Cấu trúc:

- Successful in sth/ doing sth: thành công trong việc gì.

* Dịch: Các bạn của chúng ta đã thành công trong việc vay ngân hàng phải không?

Question 19: Miss White was very upset _____ the news of her father's death.

* Đáp án: about.

* Cấu trúc:

- be upset about sb/ sth: rất buồn vì ai/ việc gì.

* Dịch: Cô White rất suy sụp khi nghe tin bố cô ấy qua đời.

Question 20: Anyone who's familiar _____ his poetry will find the course easy.

Đáp án: **with**

Cấu trúc:

- be familiar **to** sb: thân thuộc với ai

- be familiar **with** st: quen với cái gì

- be familiar **with** sb: thân thiện với ai

Dịch: Ai đã quen với thơ của ông ấy thì sẽ thấy khóa học này dễ.

Question 21: This street doesn't look familiar _____ me.

* Đáp án: **to**.

* Cấu trúc:

- be familiar **to** sb /sth: quen với ai /cái gì.

* Dịch: Con đường này nhìn không quen lắm.

Question 22: Don't you think you should try to be friendly _____ your classmates?

* Đáp án: **to/towards/with**

* Cấu trúc:

- be friendly **to/ towards/with** sb: thân thiện với ai.

* **Dịch:** Cậu không nghĩ là cậu nên cư xử thân thiện với bạn cùng lớp à?

Question 23: Mr Green is responsible _____ hiring employees.

* Đáp án: **for**.

* Cấu trúc: be responsible **to** sb **for** sth/doing sth: chịu trách nhiệm với ai về việc gì.

* Dịch: Anh Green có trách nhiệm tuyển dụng nhân viên.

Question 24: That type of music is quite popular _____ teenage boys and girls.

* Đáp án: **among/with (thường dùng with).**

* Cấu trúc:

- be popular **among/ with** sb: nổi tiếng đối với ai.

* Dịch: Loại nhạc này rất thịnh hành với các cô cậu thiếu niên.

Question 25: My daily expenses are just about equal _____ my income.

* Đáp án: **to**.

* Cấu trúc:

- be equal **to** sth: bằng với cái gì.

* Dịch: Chi tiêu thường ngày của tôi cũng chỉ bằng với thu nhập.

Question 26: Make a list of all those who are present _____ the meeting.

* Đáp án: **at**.

* Cấu trúc:

- be present **at**: có mặt ở ...

* Dịch: Hãy lập danh sách những người có mặt ở cuộc họp này.

Question 27: We were very doubtful _____ his ability.

Đáp án: **about**

Cấu trúc:

- be doubtful about sb/ sth/ doing sth: nghi ngờ ai/ việc gì/làm gì

Dịch: Chúng tôi đã nghi ngờ về khả năng của anh ấy.

Question 28: Ken was proud _____ his good marks on English.

* Đáp án: of.

* Cấu trúc:

- be proud of sb/ sth: tự hào về ai/ cái gì.

* Dịch: Ken rất tự hào vì điểm cao ở môn tiếng Anh.

Question 29: My plan is similar _____ yours, but it is different _____ Ken's.

* Đáp án: to - from.

* Cấu trúc:

- be similar to sth: tương tự với cái gì.

- be different from sb/sth: khác với ai/ cái gì.

* Dịch: Kế hoạch của tôi cũng giống của anh nhưng mà khác với Ken.

Question 30: Peter said he had become quite fond _____ American hamburgers.

* Đáp án: of.

* Cấu trúc:

- be fond of sb/ sth: rất thích ai/ cái gì.

* Dịch: Peter nói anh ấy đã thích Hamburger của Mỹ.

Question 31: We are still hopeful _____ hearing from our friends before Saturday.

* Đáp án: about/ of.

* Cấu trúc:

- be hopeful about/ of sb/ sth: kỳ vọng về ai/ cái gì.

* Dịch: Chúng tôi vẫn kỳ vọng nghe thấy tin tức từ các bạn mình trước ngày thứ bảy.

Question 32: That fashion magazine is full _____ advertising for women's clothes.

* Đáp án: of.

* Cấu trúc:

- be full of sth: (chứa) đầy cái gì.

* Dịch: Tạp chí tạp trang đó toàn là quảng cáo quần áo cho phụ nữ.

Question 33: This gloves aren't very suitable _____ that kind of work.

* Đáp án: for.

* Cấu trúc:

- be suitable for sb/ sth: phù hợp với ai/ cái gì.

* Dịch: Loại gang tay này không phù hợp với công việc đó đâu.

Question 34: They were very happy _____ the results of the election.

* Đáp án: about/ with.

* Cấu trúc:

- be happy about/ with sb/ sth: vui vì việc gì.

* Dịch: Họ đã rất vui vì kết quả bầu cử.

Question 35: It was certainly kind _____ you to help me.

* Đáp án: of.

* Cấu trúc: It + be (chia) + adj + of + sb + to do sth: Việc ai đó làm gì có tính chất như thế nào.

* Dịch: Bạn thật tử tế vì đã giúp tôi.

Question 36: She's very anxious _____ her exams.

* Đáp án: about.

* Cấu trúc:

- be anxious about sth: lo lắng về điều gì.

* Dịch: Cô ấy rất lo lắng về bài kiểm tra.

Question 37: Her parents are very pleased _____ her friends.

* Đáp án: about/ with.

* Cấu trúc:

- be pleased + about/ with + sb/ sth: hài lòng về ai/ cái gì.

* Dịch: Bố mẹ cô ấy rất hài lòng về bạn bè của cô ấy.

Question 38: I wasn't very pleased _____ having to pay.

Đáp án: about/with.

Cấu trúc:

- be pleased + about/ with + sb/ sth: hài lòng về ai/ cái gì.

Dịch: Tôi không thực sự hài lòng về việc phải trả tiền.

Question 39: He complained that a member of staff had been rude _____ him.

* Đáp án: to.

* Cấu trúc:

- be rude to sb: cư xử thô lỗ với ai

* Dịch: Anh ấy phàn nàn về việc một số nhân viên đã hành xử thô lỗ với anh ấy.

Question 40: He has been absent _____ school all week.

* Đáp án: from.

* Cấu trúc:

- be absent from: vắng mặt.

* Dịch: Cậu ấy đã không đến lớp cả tuần rồi.

Question 41: Staying at home is preferable _____ going out with someone you don't like.

* Đáp án: to.

* Cấu trúc:

- be preferable to sth: thích hơn, phù hợp hơn so với cái gì.

* Dịch: Ở nhà còn thích hơn là phải đi chơi với người mình không thích.

Question 42: Thank you. You are kind _____ me.

Đáp án: to

Cấu trúc:

- be kind to sb: tử tế/tốt với ai

- be kind of sb: lòng tốt của ai

Dịch: Cảm ơn bạn. Bạn thật tốt với tôi.

Question 43: Everybody was surprised _____ the news.

* Đáp án: at/by

* Cấu trúc: be surprised at/by sb / sth: ngạc nhiên vì ai/điều gì.

* Dịch: Mọi người đều ngạc nhiên trước tin tức.

Question 44: I was delighted _____ the present you gave me.

* Đáp án: at/by/with/about

* Cấu trúc:

- be delighted at/by/with/about sth: rất vui / hài lòng vì điều gì.

- be delighted for sb: hài lòng về ai

* Dịch: Tôi rất vui vì món quà bạn tặng tôi.

Question 45: Are you excited _____ going on holiday next week?

* Đáp án: about.

* Cấu trúc:

- be excited about sth: hào hứng về điều gì.

* Dịch: Cậu có hào hứng về chuyến đi tuần tới không?

Question 46: Tom is excellent _____ repairing things.

* Đáp án: at.

* Cấu trúc:

- be excellent at sth/ doing sth: xuất sắc trong việc gì.

* Dịch: Tom giỏi trong việc sửa chữa mọi thứ.

Question 47: You get bored _____ doing the same thing every day.

* Đáp án: with/of.

* Cấu trúc:

- get/be bored + with/of + sth/doing sth: phát chán với việc gì.

* Dịch: Bạn đã phát chán vì phải làm đi làm lại một việc mỗi ngày.

Question 48: Ann wasn't keen _____ going out in the rain, so we stayed at home.

* Đáp án: on.

* Cấu trúc:

- be keen on + sb/ sth: thích ai/ cái gì.

* Dịch: Ann không thích đi ra ngoài vào trời mưa, vì vậy chúng tôi ở nhà.

Question 49: Hurry up or you'll be late _____ school.

* Đáp án: for.

* Cấu trúc:

- late for: trễ ...

* Dịch: Nhanh lên hoặc bạn sẽ muộn học.

Question 50: Were they present _____ the meeting?

* Đáp án: at.

* Cấu trúc:

- be present at the meeting/conference/wedding: có mặt ở một sự kiện trang trọng.

* Dịch: Họ có đến buổi họp không?

Exercise 2.2: Fill in each blank with a suitable preposition.

Question 1: The politicians themselves are confused _____ what to do.

Key: about

Cấu trúc: **Be confused about sth:** bối rối vì việc gì

Dịch: Những chính trị gia cũng đang bối rối không biết làm gì

Question 2: The house was crowded _____ students.

Key: with

Cấu trúc: be crowded with + sb/sth: chứa nhiều/đông người/ vật gì

Dịch: Ngôi nhà đang rất đông sinh viên

Question 3: Both foods are rich _____ Vitamin C.

Key: in

Cấu trúc: be rich in + sth: chứa nhiều (chất, nhiên liệu, etc)

Dịch: Cả 2 loại thức ăn đều giàu vitamin C

Question 4: Smoking is harmful _____ your health.

Key: to

Cấu trúc: **Be harmful to one's health:** có hại cho sức khỏe

Dịch: Hút thuốc lá có hại cho sức khỏe

Question 5: He was afraid _____ upsetting Clare.

Key: of

Cấu trúc: be afraid of sth/doing sth: sợ điều gì

Dịch: Anh ta sợ làm Clare buồn

Question 6: Are you serious _____ changing your job?

Key: about

Cấu trúc: be serious about + sth/doing sth: nghiêm túc về việc gì

Dịch: Anh nghiêm túc về vụ nhảy việc hả?

Question 7: My family is very important _____ me.

Key: to

Cấu trúc: be important to + sb: quan trọng với ai

Dịch: Gia đình rất quan trọng với tôi

Question 8: I just couldn't believe what he said. It was contrary _____ his thought.

Key: to

Cấu trúc: be contrary to + sb/sth: trái ngược với ai/cái gì

Dịch: Tôi không tin lời anh ta nói. Nó trái ngược hẳn với những gì anh ta nghĩ.

Question 9: Don't give up hope yet. Be confident _____ the success.

Key: about/of

Cấu trúc: be confident about/of + sb/sth: tự tin về điều gì

Dịch: Đừng bỏ cuộc. Hãy tin là sẽ thành công

Question 10: Please wait here. I'll have some tickets available _____ them.

- Dịch: Hãy đợi một lát. Tôi có vài cái vé cho họ đây.

Ta có:

- be/become available for sth: có sẵn để làm gì

- be/become available to sb: có sẵn cho ai

=> **Đáp án: to**

Question 11: A laptop would be really useful _____ when I'm working on the train.

Key: for

Cấu trúc: be useful for: có ích

Dịch: Chiếc laptop sẽ rất có ích khi tôi làm việc trên tàu

Question 12: He said he had given _____ drinking.

Key: up

Cấu trúc: **give up sth/doing sth: từ bỏ cái gì/việc gì**

Dịch: Anh ấy đã nói sẽ bỏ uống rượu

Question 13: Everyone is aware _____ air pollution.

Key: of

Cấu trúc: be aware of sb/sth: cẩn trọng với ai/cái gì

Dịch: Mọi người đều cẩn trọng với ô nhiễm không khí

Question 14: This building belongs _____ those who live in it.

Key: to

Cấu trúc: belong to + sb/sth: thuộc về ai/cái gì

Dịch: Tòa nhà này thuộc về những cư dân của nó

Question 15: The day seems perfect _____ a picnic.

Key: for

Cấu trúc: be perfect for sb/sth: rất phù hợp với ai/cái gì

Dịch: Ngày này rất hợp để đi picnic

Question 16: "I thought you said the film was exciting?" "_____ the contrary, I nearly fell asleep half way through it!"

- **Key: on**

- **Cấu trúc:** on the contrary: ngược lại (đóng vai trò là liên từ)

- **Dịch:** "Tôi tưởng anh bảo phim hay lắm?" "Ngược lại là khác, tôi đã ngủ gật gần hết nửa phim."

Question 17: Mr Johnson said he was _____ favor of doing the work right away.

Key: in

Cấu trúc: in favor of + sth/doing sth: ủng hộ ai/ý kiến nào đó

Dịch: Mr Johnson nói ông ủng hộ việc làm ngay bây giờ

Question 18: Albert is 85 and lives alone. He needs somebody to take care _____ him.

Key: of

Cấu trúc: take care of + sth/sb: chăm sóc ai/cái gì

Dịch: Albert đã 85 tuổi và sống một mình. Ông ấy cần ai đó chăm sóc cho mình

Question 19: Diane is from Boston but now she lives in Paris. She left Boston _____ Paris when she was 19.

Key: for

Cấu trúc: leave + one place + for + one place: rời nơi nào để đến nơi nào

Dịch: Diane đến từ Boston nhưng đang sống ở Paris. Cô ấy rời Boston đến Paris năm 19 tuổi

Question 20: Sally is often not well. She suffers _____ terrible headaches.

Key: from

Cấu trúc: suffer from sth/ doing sth: chịu đựng việc gì (thường gây đau đớn, khổ sở)

Dịch: Dạo này Sally không được khỏe lắm. Cô ấy hay bị đau đầu khủng khiếp

Question 21: The secretary provided me _____ a great deal of information.

Key: with

Cấu trúc: provide + sb/sth + with + sth: cung cấp cho ai cái gì

Dịch: Người thư ký đã cung cấp cho tôi rất nhiều thông tin

Question 22: I know she's offered to babysit, but I don't want her to think we're taking advantage _____ her.

Key: of

Cấu trúc: take advantage of sb/sth: lợi dụng ai/cái gì

Dịch: Tôi biết cô ấy muốn trông trẻ hộ, nhưng tôi không muốn cô ấy nghĩ là chúng tôi đang lợi dụng cô ấy

Question 23: You have to study hard to keep pace _____ your classmates.

Key: with

Cấu trúc:

- **keep pace with/keep up with/catch up with + sb/sth:** đuổi kịp ai/cái gì (về cả tốc độ, học vấn, sự nghiệp, mức độ thành công, etc)

Dịch: Bạn phải chăm học hơn nếu muốn theo kịp bạn cùng lớp.

Question 24: I wrote to the company asking _____ more information about the job.

Key: for

Cấu trúc: **Ask for sth:** yêu cầu, đòi hỏi điều gì

Dịch: Tôi viết thư cho công ty để xin thêm thông tin về công việc đó

Question 25: We spent the evening listening _____ music.

Key: to

Cấu trúc: listen to + music/radio/...: nghe cái gì

Dịch: Chúng tôi dành cả tối nghe nhạc

Question 26: English provides the access _____ world scholarship and world trade.

Key: to

Cấu trúc: **the access to sth/somewhere:** quyền truy cập, cách vào, đường vào...

Dịch: Tiếng Anh cho chúng ta tiếp cận đến những học bổng quốc tế và thương mại quốc tế

Question 27: Many people regard him _____ one of the greatest scientists in the world.

Key: as

Cấu trúc: regard + sb/sth + as + sb/sth: xem ai/cái gì như là ai/cái gì

Dịch: Nhiều người coi ông ấy là một trong những nhà khoa học vĩ đại nhất thế giới

Question 28: What time did they arrive _____ London?

Key: in

Cấu trúc: arrive + in + địa điểm lớn (thành phố, quốc gia)

Arrive + at + địa điểm cụ thể (airport, station, factory,...)

Dịch: Họ đến London lúc mấy giờ

Question 29: Thank you for looking _____ my mother while she was ill.

Key: after

Cấu trúc: look after sb = take care of sb: chăm sóc ai đó

Dịch: Cảm ơn vì đã chăm sóc mẹ tôi khi bà bị ốm

Question 30: I've been searching _____ my keys.

Key: for

Cấu trúc: search for sb/sth: tìm kiếm ai/cái gì

Dịch: Tôi đang tìm chum chìa khóa

Question 31: Were you able to make use _____ the book I lent you last week?

Key: of

Cấu trúc: make use of sb/sth: tận dụng ai/cái gì

Dịch: Cuốn sách tôi cho mượn tuần trước có dùng được không

Question 32: _____ the past, people did a great deal of work by hand.

Key: in

Cấu trúc: In the past: Trong quá khứ (liên từ)

Dịch: Trong quá khứ, loài người làm rất nhiều thủ thủ công

Question 33: Every student should spend _____ least two hours on his homework every night.

Key: at

Cấu trúc: at least: ít nhất (+ an amount of sth)

Dịch: Mỗi học sinh cần dành ít nhất 2 tiếng làm bài về nhà mỗi tối

Question 34: Vehicles account _____ air pollution in the cities.

Key: for

Cấu trúc: **account for sth: là lời giải thích cho, là nguyên nhân của cái gì; chiếm số phần trăm**

=> Theo ngữ cảnh, ta dùng "for" để tạo thành cụm với nghĩa là "nguyên nhân của cái gì".

Dịch: Phương tiện giao thông gây ra ô nhiễm không khí ở thành phố

Question 35: Some large cities may have to ban cars _____ the city center to wipe out smoke.

- **Key: from**

- **Cấu trúc:** + ban sb/st from somewhere: cấm ai/cái gì đó khỏi đâu

+ (A) ban on sth/sb: (một) sự ngăn cấm đối với ai/cái gì

- **Dịch:** Một vài thành phố lớn đã cấm ô tô đi vào trung tâm thành phố để giải quyết khói bụi.

Question 36: Don't forget to write _____ me while you're away.

Key: to

Cấu trúc: write to sb: viết thư cho ai

Dịch: Đừng quên gửi thư cho em khi anh đi xa

Question 37: Tomorrow morning I have to catch a plane. I'm leaving my house _____ the airport at 7.30.

Key: for

Cấu trúc: leave + one place + for + one place: rời nơi nào để đến nơi nào

Dịch: Sáng mai tôi phải bắt chuyến bay. Tôi sẽ rời nhà đến sân bay lúc 7.30

Question 38: I looked _____ my keys but I couldn't find them anywhere.

Key: for

Cấu trúc: look/search + for + sb/sth: tìm kiếm ai/cái gì

Dịch: Tôi đã tìm chìa khóa nhưng không thấy

Question 39: I've applied _____ a job at the factory. I don't know if I'll get it.

Key: for

Cấu trúc: apply for a job/a post/a position: ứng tuyển cho một công việc gì đó

Dịch: Tôi đã ứng tuyển rồi. Không biết có nhận được việc không nữa.

Question 40: I spoke _____ Sue this morning.

Key: to

Cấu trúc: speak to sb: nói chuyện với ai

Dịch: Tôi nói chuyện với Sue sáng nay

Question 41: The tender plants need protection _____ the cold weather.

Key: against/from

Cấu trúc: protection against/from + sb/sth: sự bảo vệ khỏi ai/ cái gì

Dịch: Những cây non cần được bảo vệ khỏi trời lạnh

Question 42: Conservation is also concerned _____ the reclaiming of land.

Key: with

=> **Cấu trúc:** - Be concerned + about/for + sb/sth: cảm thấy lo ngại, lo lắng đến ai/cái gì

- Be concerned with sth: quan tâm đến việc gì, giải quyết việc gì; liên quan đến, về việc gì

Dịch: Việc bảo tồn cũng cần quan tâm đến cải tạo đất đai.

Question 43: Mark decided to give up sports so that he could concentrate _____ his studies.

Key: on

Cấu trúc: concentrate on sth/doing sth: tập trung vào việc gì

Dịch: Mark quyết định bỏ thể thao để tập trung vào những nghiên cứu của anh ấy

Question 44: He ran as fast as he could, but he was not able to keep pace _____ his brother.

Key: with

Cấu trúc: keep pace with + sb/sth: đuổi kịp ai/cái gì (về cả tốc độ, học vấn, sự nghiệp, mức độ thành công, etc)

Dịch: Anh ta chạy nhanh hết sức có thể nhưng vẫn không đuổi kịp anh trai.

Question 45: When she arrived in Britain, she wasn't used to driving _____ the left.

Key: on

Cấu trúc: on the left/right: ở bên trái/phải

Dịch: Khi đến Anh, cô ấy không quen với việc lái xe bên trái đường

Question 46: Granny is completely deaf. You'll have to make allowances _____ her.

Key: for

Cấu trúc: make allowances for sb/sth: xem xét kỹ lưỡng, chiều cố, thông cảm cho ai/cái gì (tùy vào từng ngữ cảnh để dịch cho phù hợp)

Dịch: Bà bị điếc hoàn toàn đấy. Anh phải thông cảm cho bà.

Question 47: There's no need to make such a fuss _____ it.

- Key: of

- **Cấu trúc:** make a fuss of sb/sth: chú ý đến ai/cái gì

- **Dịch:** Chẳng cần chú ý đến nó nhiều như vậy đâu.

Question 48: Do you usually shake hands when you are introduced _____ someone?

Key: to

=> Cấu trúc: **introduce + sb/sth + to + sb/sth:** giới thiệu ai/cái gì với ai/cái gì

Dịch: Bạn có thường bắt tay khi được giới thiệu với ai đó không

Question 49: As sisters, they have always confided _____ each other.

Key: in

Cấu trúc: confide in each other: tâm sự với nhau

Dịch: Là chị em, họ luôn tâm sự với nhau

Question 50: She soon began to contribute articles _____ newspapers and magazines.

Key: to

Cấu trúc: contribute + sth + to + sb/sth: đóng góp cho cái gì

Dịch: Cô ấy sớm viết bài cho báo và tạp chí